

**UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG**

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: CẬP NHẬT CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngàytháng.... năm.....
..... của*

....., năm

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình môn học “Cập nhật chính sách và phát triển doanh nghiệp” là tài liệu được biên soạn để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh ngành kế toán hệ cao đẳng. Tài liệu cung cấp những kiến thức cơ sở về: Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, chính sách của doanh nghiệp và chính sách thuế. Giáo trình được biên soạn theo chương trình môn học “Cập nhật chính sách và phát triển doanh nghiệp” ở bậc cao đẳng ngành kế toán đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua. Giáo trình gồm 3 chương:

Chương 1: Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp – Giới thiệu khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Những kiến thức này giúp người học xác định được môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

Chương 2: Cập nhật chính sách doanh nghiệp - Giới thiệu các nội dung cơ bản về các chính sách tác động đến doanh nghiệp, luật doanh nghiệp và luật thương mại. Những kiến thức này giúp người học xác định các chính sách tác động đến doanh nghiệp đặc biệt là cập nhật luật doanh nghiệp và luật thương mại

Chương 3: Cập nhật chính sách thuế - Giới thiệu các nội dung cơ bản về các loại thuế doanh nghiệp phải nộp từ đó có yêu cầu cập nhật các chính sách thuế mới. Những kiến thức này giúp người học xác định được các loại thuế doanh nghiệp và cập nhật các chính sách thuế mới.

Giáo trình không những phục vụ cho việc giảng dạy, học tập môn học “Cập nhật chính sách và phát triển doanh nghiệp” mà còn là tài liệu tham khảo cho học sinh - sinh viên trong quá trình thực tập các mô đun khác của ngành kế toán.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do biên soạn lần đầu, giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Hải Dương, tháng 6 năm 2017

TÁC GIẢ

KHOA KINH TẾ

MỤC LỤC

	TRANG
1. Lời giới thiệu	
2.	
3.	
.....	
n	

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Cập nhật chính sách và phát triển doanh nghiệp

Mã môn học: MH14

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- **Vị trí:** Là **môn học** cơ sở của chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp, hệ đào tạo: Cao đẳng chính quy.
- **Tính chất:** Nội dung **môn học** này gồm những kiến thức cơ bản về chính sách và phát triển DN
- **Ý nghĩa và vai trò của môn học:** Nội dung **môn học** giúp người học có khả năng cập nhật, phân tích những chính sách thay đổi có ảnh hưởng tới doanh nghiệp từ đó xây dựng quy trình điều chỉnh và tạo lập chính sách mới phù hợp

Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học cập nhật chính sách và phát triển doanh nghiệp, người học có khả năng thực hiện:

- Về kiến thức:
 - + Tìm hiểu môi trường kinh doanh của doanh nghiệp
 - + Tìm hiểu về chính sách của doanh nghiệp
 - + Tìm hiểu về chính sách thuế
- Về kỹ năng:
 - + Cập nhật tình hình môi trường kinh doanh của doanh nghiệp
 - + Cập nhật chính sách của doanh nghiệp
 - + Cập nhật chính sách thuế
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Chủ động trong cập nhật chính sách và phát triển doanh nghiệp
 - + Đảm bảo những yêu cầu cần thiết theo các chính sách đã có của đơn vị, nhà nước.
 - + Có trách nhiệm hoàn thành công việc

Nội dung môn học

CHƯƠNG 1: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Mã chương: MH14.1

Giới thiệu: Nội dung chương hướng đến hình thành kỹ năng xác định mối liên hệ giữa doanh nghiệp với môi trường kinh doanh. Bao gồm các nội dung:

Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp
Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp;
- Trình bày được các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp
- Mối liên hệ giữa doanh nghiệp với môi trường kinh doanh

Nội dung chính

1.1. Khái niệm và đặc điểm chung của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp

Trong quá trình hình thành và phát triển kinh tế ở bất kì quốc gia nào, doanh nghiệp cũng là đơn vị cơ sở, một tế bào của nền kinh tế tạo ra của cải vật chất cho xã hội, trực tiếp phối hợp các yếu tố sản xuất một cách hợp lý nhằm tạo ra những sản phẩm hoặc dịch vụ một cách có hiệu quả nhất.

Cùng với quá trình phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin các hình thức tổ chức doanh nghiệp cũng ngày càng đa dạng và các loại hình sở hữu của doanh nghiệp cũng ngày càng phong phú hơn. Do đó, nếu đứng trên quan điểm khác nhau chúng ta có thể định nghĩa về doanh nghiệp cũng khác nhau:

Nếu đứng trên quan điểm tổ chức có thể hiểu: Doanh nghiệp là một tổng thể các phương tiện, máy móc thiết bị và con người được tổ chức lại nhằm thực hiện mục đích đề ra.

Nếu đứng trên quan điểm chức năng có thể hiểu: Doanh nghiệp là một đơn vị sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện một hoặc một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ nhằm mục đích kiếm lời.

Từ các định nghĩa nêu trên chúng ta có thể đưa ra một khái niệm toàn diện hơn về doanh nghiệp như sau:

Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất kinh doanh được tổ chức nhằm tạo ra sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu trên thị trường, thông qua đó để tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở tôn trọng luật pháp của nhà nước và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng.

1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp:

*Doanh nghiệp có chức năng sản xuất và kinh doanh, hai chức năng này liên hệ hết sức chặt chẽ với nhau và tạo thành chu trình khép kín trong hoạt động của doanh nghiệp.

*Doanh nghiệp có mục tiêu kinh tế cơ bản là lợi nhuận tối đa muốn đạt được điều đó doanh nghiệp phải tìm cách thoả mãn nhu cầu người tiêu dùng ngày càng tốt hơn.

*Doanh nghiệp làm ăn kinh doanh trong cơ chế thị trường, chấp nhận cạnh tranh tồn tại và phát triển. Muốn làm được điều đó phải chú ý đến chiến lược kinh doanh thích ứng với điều kiện và hoàn cảnh trong từng giai đoạn.

1.2. Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp:

1.2.1. Môi trường bên trong doanh nghiệp

1.2.1.1. Các yếu tố vật chất

- Tiền vốn:

Vốn là tiền đề vật chất cần thiết cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhưng vấn đề quan trọng là nhà quản trị phải biết sử dụng có hiệu quả đồng vốn đầu tư của mình, nó được phản ánh trên các chỉ tiêu sau: Tốc độ hoàn trả vốn hiệu quả sử dụng vốn và lợi nhuận hàng năm thu được.

- Nhân sự:

Con người là yếu tố quyết định mọi sự thành bại của hoạt động sản xuất kinh doanh. Bởi vậy, doanh nghiệp phải chú ý tới việc sử dụng con người, phát triển nhân sự, xây dựng môi trường văn hoá và nề nếp tổ chức của doanh nghiệp. Đồng thời doanh nghiệp phải quan tâm tới các

chỉ tiêu rất cơ bản như: Số lượng lao động, trình độ nghề nghiệp, năng suất lao động, thu nhập bình quân, năng lực của cán bộ quản lý...

1.2.1.2. Các yếu tố tinh thần

- Truyền thống, thói quen:

Các truyền thống, thói quen là những yếu tố mang tính rất riêng của doanh nghiệp. Nó được hình thành, tồn tại và phát triển vừa khách quan vừa chủ quan trong quá trình vận động của doanh nghiệp.

- Nền văn hoá:

Như ta đã biết những doanh nghiệp có nền văn hoá phát triển sẽ có không khí làm việc say mê luôn đề cao sự chủ động sáng tạo. Ngược lại, những doanh nghiệp có nền văn hoá thấp kém sẽ phổ biến sự bàng quang, thờ ơ và bất lực trước đội ngũ lao động của doanh nghiệp

Biện pháp quan trọng tạo nên nền văn hoá doanh nghiệp mạnh là phải tăng cường các mối liên hệ giao tiếp trao đổi thông tin giữa các thành viên của các tổ chức với nhau thông qua con đường chính thức và đặc biệt là con đường không chính thức. Vì con đường không chính thức cho phép vượt qua được những cách biệt về cấp bậc, về tuổi tác...cho phép hạn chế tác hại của căn bệnh trì trệ quan liêu.

*Giá trị ước vọng của lãnh đạo:

Lãnh đạo theo cách lãnh đạo dân chủ lắng nghe ý kiến đóng góp của của mọi người. Ước vọng đó được thể hiện qua các quyết định của ban lãnh đạo. Cùng với sự phấn đấu của cán bộ công nhân viên.

1.2.2. Môi trường kinh doanh bên ngoài doanh nghiệp:

1.2.2.1. Môi trường vĩ mô

- Môi trường kinh tế chính trị

Môi trường này bao gồm: luật pháp các chính sách và cơ chế của nhà nước đối với ngành kinh doanh. Nhà quản trị phải lưu ý tới các yếu tố trên nhằm tiên đoán những thay đổi quan trọng về chính trị trong nước, khu vực và trên thế giới để có những quyết sách đúng đắn trong kinh doanh. Chúng ta có thể xem xét một số khía cạnh ảnh hưởng của môi trường chính trị đến hoạt động của doanh nghiệp. Chẳng hạn, mỗi quan tâm hàng đầu của nhà nước được thể hiện trong sự thay đổi của luật kinh doanh là bảo vệ các doanh nghiệp, nhưng đồng thời nó lại kích thích tính chất cạnh tranh và giữ thái độ trung gian khi phải đối phó với những xung đột trong cạnh tranh. Điều này bắt buộc mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại phát triển phải biết bám chặt hành lang pháp luật để hành động.

Sự ổn định chính trị có ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp, vì rủi ro do môi trường chính trị là rất lớn. Khi chính phủ thay thế nhau có thể dẫn đến những thay đổi đáng kể về chính sách kinh tế, như chính phủ có thể quốc hữu hoá, tịch thu tài sản, ngăn cấm di chuyển ngoại tệ hoặc can thiệp vào chính sách tài chính tiền tệ.

- Môi trường công nghệ kỹ thuật

Hầu như tất cả các hàng hoá sản phẩm được tạo ra hiện nay đều gắn liền với những thành tựu khoa học kỹ thuật - công nghệ. Có thể nói rằng, chúng ta đang sống trong thời kỳ kỹ thuật công nghệ phát triển. Thực tế đã chứng minh rằng doanh nghiệp nào nắm vững kỹ thuật - công nghệ và sớm ứng dụng nó vào sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp đó tồn tại và phát triển.

Kỹ thuật - công nghệ với tư cách là một bộ phận của môi trường kinh doanh bên ngoài tác động tác động đến doanh nghiệp trên hai mặt:

+ Thứ nhất, công nghệ bên ngoài tác động đến doanh nghiệp thông qua công nghệ bên trong. Đó chính là tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật thể hiện thông qua phát minh, ứng dụng chúng vào cuộc sống đã làm cho công nghệ bên trong của doanh nghiệp nhanh chóng lạc hậu. Doanh nghiệp nào kinh doanh trong các ngành, các lĩnh vực có sự đổi mới công nghệ cao thì sẽ dễ rơi vào tình trạng lạc hậu về công nghệ.

+ Thứ hai, công nghệ làm xuất hiện các đối thủ cạnh tranh tiềm năng, đó là những đối thủ kinh doanh các sản phẩm có thể thay thế sản phẩm mà doanh nghiệp đang kinh doanh. Công nghệ phát triển càng nhanh thì chu kỳ sống của sản phẩm càng ngắn.

-Môi trường tự nhiên :

Bao gồm các yếu tố liên quan: Tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khí hậu thời tiết ... Thực tế cho thấy sự ô nhiễm không khí và môi trường xung quanh đã đến mức báo động. Vấn đề đặt ra đối với các doanh nghiệp và chính phủ là không thể thờ ơ với công việc này. Hiện nay, người ta đang tìm cách đối phó với tình trạng ô nhiễm bằng những cách riêng của mình. Ngoài việc đóng thuế môi trường ra đã có nhiều nhà kinh doanh chủ động tìm cách thay thế nguyên liệu, vật liệu sử dụng năng lượng sạch hoặc nghiên cứu chế tạo, áp dụng các kỹ thuật xử lý chất thải.

Các yếu tố môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến doanh nghiệp trên các mặt sau:

+Tạo ra thị trường cung ứng các yếu tố đầu vào cho các doanh nghiệp.

+ Tác động đến dung lượng và cơ cấu thị trường hàng tiêu dùng.

+Tác động đến việc làm và thu nhập của dân cư, do đó ảnh hưởng đến sức mua và khả năng tiêu thụ hàng hoá của doanh nghiệp.

- Môi trường văn hoá xã hội.

Các yếu tố văn hoá xã hội có liên quan với nhau nhưng tính chất tác động của chúng có thể khác nhau. Thực tế người ta luôn sống trong môi trường văn hoá đặc thù, tính đặc thù của mỗi nhóm người vận động theo hai khuynh hướng là giữ lại các tinh hoa văn hoá dân tộc, một khuynh hướng khác là hoà nhập với các nền văn hoá khác.

Nhà quản trị là người phải biết nắm vững cả hai khuynh hướng đó để có giải pháp thâm nhập sản phẩm của nhà sản xuất một cách thích hợp vào từng loại thị trường có nền văn hoá khác nhau. Đối với sản phẩm có tính quốc tế thì chỉ có thể thâm nhập từng bước nếu không chúng sẽ bị từ chối và như thế nhà sản xuất rất khó có cơ hội thành công.

Văn hoá xã hội nhìn chung ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp trên các mặt sau:

Văn hoá hình thành nên thói quen tiêu dùng của các nhóm dân cư, từ đó hình thành nên thói quen, sở thích, cách cư xử của khách hàng trên thị trường.

Văn hoá ảnh hưởng đến việc hình thành và phát triển nền văn hoá bên trong của doanh nghiệp.

Văn hoá quy định cách thức mà doanh nghiệp có thể dùng để giao tiếp với bên ngoài.

Như vậy, có thể thấy rằng những tác động của văn hoá đến doanh nghiệp là rất lớn, đó chính là những cách thức về văn hoá mà doanh nghiệp luôn phải đổi đầu.

1.2.2.2. Môi trường vi mô:

- Khách hàng:

Khách hàng là người đang và sẽ mua hàng của doanh nghiệp. Đối với bất cứ một doanh nghiệp nào khách hàng luôn là yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất tới sự sống còn của doanh nghiệp. Tính chất quyết định của khách hàng thể hiện trên các mặt sau:

Khách hàng quyết định sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp được bán theo giá nào. Trên thực tế, doanh nghiệp chỉ có thể bán với giá mà người tiêu dùng chấp nhận.

Khách hàng quyết định doanh nghiệp bán sản phẩm như thế nào. Phương thức bán và phương thức phục vụ khách hàng là do khách hàng lựa chọn, vì trong nền kinh tế thị trường phát triển, người mua có quyền lựa chọn người bán theo ý thích của mình và đồng thời quyết định phương thức phục vụ của người bán. Điều này cho thấy tính chất quyết định của khách hàng làm cho thị trường chuyển từ thị trường người bán sang thị trường người mua, khách hàng trở thành thượng đế.

- Đối thủ cạnh tranh:

Doanh nghiệp luôn phải đối phó với hàng loạt đối thủ cạnh tranh. Vấn đề quan trọng ở đây là không được coi thường bất kỳ đối thủ nào, nhưng cũng không coi tất cả đối thủ là thù địch. Cách sử lý khôn ngoan nhất không phải là hướng mũi nhọn vào đối thủ của mình mà ngược lại vừa phải xác định, điều khiển và hoà giải, lại vừa phải hướng suy nghĩ và sự quan tâm của mình vào khách hàng. Phải luôn đặt câu hỏi khách hàng muốn gì? Khi ta thoả mãn được ước muốn của khách hàng, có nghĩa là ta đã thành công một phần trong cạnh tranh. Mặt khác cũng nên quan tâm tới việc dự đoán tương lai và định hướng tới khách hàng. Mỗi sản phẩm đều tuân theo một quy luật nhất định, đó là sự phát sinh, phát triển và suy thoái. Người tiêu dùng là người đi sau sự phát sinh nhưng lại đi trước sự suy thoái. Do vậy, nhà quản trị là người phải biết được khi nào sản phẩm của mình sẽ hết sự hấp dẫn để chuẩn bị ngay sản phẩm thay thế.

- Nhà cung ứng.

Người cung cấp đối với doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng, nó bảo đảm cho hoạt động của doanh nghiệp được tiến hành ổn định theo kế hoạch đã định trước. Trên thực tế người cung cấp thường được phân thành ba loại chủ yếu: Loại cung cấp thiết bị, nguyên vật liệu; loại cung cấp nhân công; loại cung cấp tiền và các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm. Như vậy, mỗi doanh nghiệp cùng một lúc có quan hệ tới nhiều nguồn cung cấp thuộc cả ba loại trên. Vấn đề đặt ra là yêu cầu của việc cung cấp phải đầy đủ về số lượng, kịp thời về thời gian, đảm bảo về chất lượng và ổn định về giá cả. Mỗi sự sai lệch trong quan hệ với người cung cấp là ảnh hưởng tới hoạt

động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp. Điều này lưu ý với các nhà quản trị là phải biết tìm cách đến được các nguồn lực tin cậy, ổn định và giá cả hợp lý. Phương châm là đa dạng hoá nguồn cung cấp, thực hiện nguyên tắc “không bỏ tiền vào một ống”. Mặt khác, trong quan hệ doanh nghiệp cần thiết tìm một người cung cấp chủ yếu có đầy đủ sự tin cậy, nhưng phải luôn tránh sự lệ thuộc và chủ động xây dựng kế hoạch cung ứng cho mình.

1.3. Mối liên hệ giữa doanh nghiệp và môi trường kinh doanh

Đó là mối quan hệ hai chiều.

Một mặt môi trường kinh doanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp tận dụng các thuận lợi đó thì sẽ dễ dàng hoạt động hơn ngược lại nó cũng có những ràng buộc đè nặng lên doanh nghiệp kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp nếu như doanh nghiệp không có sự thích ứng với môi trường.

Mặt khác doanh nghiệp cũng có những tác động lên môi trường kinh doanh có thể gây dựng nên những phản ứng tích cực cho môi trường như tạo việc đóng góp ngân sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ...tuy nhiên nó cũng có thể huỷ hoại môi trường kinh doanh của doanh nghiệp bằng sự ô nhiễm, gây ra nạn thất nghiệp, các tệ nạn xã hội, tham ô tiêu cực...

CHƯƠNG II: LUẬT DOANH NGHIỆP

Mã chương: MH14.2

Giới thiệu: Chương này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất liên quan đến cập nhật luật doanh nghiệp. Nội dung của chương gồm:

Xác định các chính sách tác động đến doanh nghiệp

Mục tiêu

- Xác định các chính sách tác động đến doanh nghiệp
- Cập nhật Luật Doanh nghiệp

Nội dung chính

2.1. Khái niệm, dấu hiệu pháp lý, phân loại của doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp

Theo khoản 1 điều 4 Luật doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện ổn định các hoạt động kinh doanh.

2.1.2. Dấu hiệu pháp lý của doanh nghiệp

- Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và tồn tại dưới một hình thức pháp lý nhất định

+ Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế: Tổ chức kinh tế là tổ chức lập ra với mục đích lợi nhuận thông qua kinh doanh, lợi nhuận là mục đích sau cùng của tổ chức này.

+ Doanh nghiệp phải tồn tại dưới một hình thức pháp lý nhất định: Như doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh...

- Doanh nghiệp có tên riêng, có trụ sở giao dịch ổn định, có tài sản, có sử dụng lao động làm thuê

+ Tên của doanh nghiệp để nhận diện và khẳng định thương hiệu của doanh nghiệp, đồng thời là cơ sở để cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép kinh doanh cho doanh nghiệp.

+ Trụ sở giao dịch của doanh nghiệp là cơ quan đầu não, cơ quan điều hành của doanh nghiệp. Trụ sở chính của doanh nghiệp phải trên lãnh thổ Việt Nam, tại tỉnh thành phố nơi DN nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Bên cạnh trụ sở chính, DN có thể lập chi nhánh, văn phòng đại diện với số lượng không hạn chế.

Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp phải có tài sản và được quyền sử dụng tài sản đó vào hoạt động kinh doanh của mình. Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ vốn góp của các nhà đầu tư, vốn do doanh nghiệp huy động và vốn do doanh nghiệp tạo lập thêm trong quá trình hoạt động kinh

doanh. Chính vì vậy khi thành lập doanh nghiệp phải có vốn do các nhà đầu tư góp vào, vốn này gọi là vốn điều lệ.

- Mục đích chủ yếu của doanh nghiệp là mục đích kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận

Theo điều 3 của Luật doanh nghiệp (quốc hội thông qua ngày 12/06/1999) thì kinh doanh là việc thực hiện một, một số hay tất cả công đoạn của quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Theo định nghĩa trên thì các hành vi được gọi là kinh doanh khi hành vi đó phải thỏa mãn các điều kiện:

- Hành vi đó phải mang tính nghề nghiệp
- Hành vi đó phải diễn ra trên thị trường
- Hành vi đó là hành vi được tiến hành thường xuyên
- Mục đích của hành vi đó là kiếm lời

Chủ thể của hành vi kinh doanh là những pháp nhân hay thể nhân trên thực tế thực hiện các hành vi kinh doanh.

Người ta có thể nhầm hành vi kinh doanh với hành vi thương mại: hành vi thương mại là hành vi bao gồm việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hay thực hiện các chính sách kinh tế xã hội.

Theo các khái niệm trên thì chủ thể của hành vi thương mại là các thương nhân, gồm các cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên.

Tuy nhiên bên cạnh những doanh nghiệp được thành lập nhằm mục đích thuần túy vì lợi nhuận thì cũng có những doanh nghiệp được thành lập nhằm mục đích thực hiện những dịch vụ công ích, lợi ích công cộng. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp này cũng thực hiện những hoạt động kinh doanh, cũng có mục đích thu lợi nhuận, cũng có những quyền và nghĩa vụ giống như các doanh nghiệp kinh doanh khác, chỉ có điều mục đích cao nhất của nó không phải chỉ là tìm kiếm lợi nhuận như các doanh nghiệp kinh doanh thuần túy khác.

2.1.2. Phân loại doanh nghiệp

a. Căn cứ vào hình thức pháp lý của doanh nghiệp

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp hiện hành thì hình thức pháp lý của các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam gồm:

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2005
- + Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2005
- + Công ty hợp danh hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2005
- + Doanh nghiệp tư nhân hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2005

+ Công ty nhà nước hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003. Tuy nhiên theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005, các công ty nhà nước đang hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước 2003 sẽ phải chuyển đổi thành các mô hình công ty TNHH hay công ty cổ phần theo Luật doanh nghiệp 2005 trước ngày 01/07/2010

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

b. Căn cứ vào chế độ trách nhiệm

+ Doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm hữu hạn

Doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm hữu hạn là những doanh nghiệp mà ở đó, chủ sở hữu chỉ phải chịu trách nhiệm về mọi khoản nợ và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là khi tài sản của doanh nghiệp không đủ để trả nợ thì chủ sở hữu cũng không có nghĩa vụ phải trả nợ thay cho doanh nghiệp.

Với đặc điểm này, các doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm hữu hạn theo pháp luật Việt Nam hiện nay bao gồm: Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm vô hạn

Doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm vô hạn là loại hình doanh nghiệp mà ở đó chủ sở hữu doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả nợ thay cho doanh nghiệp bằng tất cả tài sản của mình, khi doanh nghiệp không đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính đó. Điều này có nghĩa nếu tài sản của doanh nghiệp không đủ để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp thì chủ sở hữu doanh nghiệp phải sử dụng cả tài sản riêng không đầu tư vào doanh nghiệp để thanh toán các khoản nợ cho DN.

Với đặc điểm này, các doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm vô hạn theo pháp luật Việt Nam hiện nay bao gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh.

c. Căn cứ vào tư cách pháp nhân

Theo điều 84 LDS 2005 thì một tổ chức có tư cách pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập hợp pháp
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
- Có tài sản độc lập với cá nhân tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình
- Nhân danh mình tham gia các mối quan hệ pháp luật một cách độc lập

Căn cứ vào tư cách pháp nhân, doanh nghiệp cũng được chia thành 2 loại:

+ Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân bao gồm: Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, công ty nhà nước, hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

+ Doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân: Doanh nghiệp tư nhân

2.2. Pháp luật về các loại hình doanh nghiệp

2.2.1. Chế độ pháp lý về doanh nghiệp nhà nước

2.2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhà nước

- Khái niệm về doanh nghiệp nhà nước

Ở Việt nam, điều 1 Luật doanh nghiệp nhà nước (26/11/2003) định nghĩa: ***"Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn"***.

Theo điều 4, luật doanh nghiệp (12/12/2005) định nghĩa: ***Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trong đó nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.***

2.2.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp nhà nước

Theo quy định của pháp luật Việt nam, doanh nghiệp nhà nước có các đặc trưng pháp lý chủ yếu sau:

- Thứ nhất: Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước sở trên 50% vốn điều lệ

+ Doanh nghiệp nhà nước là một tổ chức kinh tế nên phải lấy các hoạt động sản xuất, kinh doanh làm chủ yếu.

+ Mức độ sở hữu vốn của nhà nước trong doanh nghiệp: nhà nước là chủ sở hữu đối với toàn bộ vốn điều lệ hoặc nhà nước có cổ phần, vốn góp chi phối. Điều đó có nghĩa là, doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, hoặc nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Nói cách khác, trong doanh nghiệp nhà nước, nhà nước phải là người nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp, nhà nước sẽ có quyền kiểm soát doanh nghiệp, nhà nước xử sự như một cổ đông đa số trong doanh nghiệp. Quyền chi phối đối với doanh nghiệp là quyền định đoạt đối với điều lệ hoạt động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý chủ chốt, việc tổ chức quản lý và các quyết định quản lý quan trọng khác của doanh nghiệp.

- Thứ hai: doanh nghiệp nhà nước tồn tại dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

+ Công ty nhà nước là doanh nghiệp do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp nhà nước. Công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập, tổng công ty.

+ Doanh nghiệp nhà nước tồn tại dưới hình thức công ty cổ phần có 2 dạng: công ty cổ phần nhà nước là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty nhà nước hoặc tổ chức được nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp (không do nhà nước trực tiếp thành lập mà do các công ty nhà nước liên kết lại); công

ty cổ phần có vốn chi phối của nhà nước là công ty cổ phần trong đó nhà nước là cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và giữ quyền chi phối doanh nghiệp. Loại doanh nghiệp này cũng được tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp nhà nước tồn tại dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn cũng có 2 dạng: Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn do một công ty nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp;

Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên là công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó tất cả các thành viên đều là công ty nhà nước hoặc có thành viên là công ty nhà nước và thành viên khác là tổ chức được nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp.

- Thứ ba: Doanh nghiệp nhà nước có tư cách pháp nhân, có quyền quản lý vốn và tài sản do nhà nước giao.

Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước thành lập. Tài sản trong doanh nghiệp là một bộ phận của tài sản nhà nước. Nhà nước giao vốn cho doanh nghiệp và doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm bảo toàn và phát triển số vốn đó để duy trì khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Chuyển đổi công ty nhà nước

Theo luật doanh nghiệp năm 2005, các công ty nhà nước thành lập theo luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần theo luật Doanh nghiệp năm 2005. Thời hạn chuyển đổi là 4 năm kể từ ngày 01/07/2006. Trong thời hạn chuyển đổi, nếu công ty nào chưa chuyển đổi thì áp dụng theo những quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003.

2.2.2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhà nước

- Bình ổn giá cả

- Kiểm chế lạm phát

- Thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu do nhà nước giao, tạo điều kiện cho quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước, đồng thời giữ vững định hướng XHCN của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường.

- Trong nền kinh tế này phạm vi hoạt động và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhà nước sẽ thu hẹp lại nhưng nó vẫn giữ vai trò chủ đạo bởi nó vẫn tồn tại và phát triển ở những ngành, những lĩnh vực then chốt, quan trọng của nền kinh tế. Nhà nước phải có những doanh nghiệp ở các lĩnh vực then chốt, quan trọng để nhà nước đủ sức thực hiện chức năng điều tiết vĩ mô, can thiệp vào thị trường khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường.

2.2.1.5. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước

a. Các quyền của doanh nghiệp nhà nước

* Quyền trong tổ chức, quản lý kinh doanh

Nhà nước chỉ giao những chỉ tiêu cơ bản còn việc tổ chức lưới kinh doanh, phương thức kinh doanh, quy mô hoạt động kinh doanh đều do doanh nghiệp tự *quyết* định, cụ thể:

- Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức kinh doanh phù hợp với với mục tiêu và nhiệm vụ nhà nước giao, đầu tư, liên doanh, liên kết, tổ chức quản lý lao động, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đổi mới công nghệ, trang thiết bị
- Được đặt chi nhánh văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở trong và ngoài nước tự chọn thị trường thị phần, được xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.
- Được quyền đầu tư liên doanh, liên kết, góp cổ phần thành các doanh nghiệp lớn, tổng công ty hoặc tập đoàn kinh tế để tăng mạnh về vốn, công nghệ, lao động và mở rộng thị trường.
- Được tổ chức và quản lý lao động. Luật doanh nghiệp nhà nước cho phép các doanh nghiệp được quyền lựa chọn lao động, quy định mức lương mức thưởng cho người lao động trên cơ sở đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm, thực hiện các quyền của người lao động.

*** Quyền của doanh nghiệp trong quản lý tài chính**

Nhà nước là chủ sở hữu của doanh nghiệp, nhà nước giao vốn cho doanh nghiệp tức là nhà nước đã trao quyền sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn cho doanh nghiệp. Trình tự của việc giao vốn được tiến hành như sau: Nhà nước ủy quyền cho bộ tài *chính* làm đại diện chủ sở hữu về vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp. Bộ trưởng bộ tài chính hoặc người được ủy quyền giao vốn cho doanh nghiệp chậm nhất là 60 ngày kể từ khi doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Chủ tịch hội đồng quản trị / tổng giám đốc / giám đốc là người ký nhận vốn. Vốn nhà nước giao ban đầu có thể là toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ nhưng không thấp hơn tổng mức vốn pháp định của các ngành nghề mà doanh nghiệp kinh doanh. Vốn nhà nước giao cho doanh nghiệp và sử dụng bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp ban đầu, vốn cấp nguồn gốc ngân sách, và vốn do doanh nghiệp tích lũy được.

Doanh nghiệp có quyền tự chủ về mặt tài chính. với chính sách tự tạo và phát triển nguồn vốn trong cơ chế mới để phát triển kinh doanh, doanh nghiệp nhà nước có thể vay vốn của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính dưới hình thức phát hành trái phiếu, vay bạn hàng dưới hình thức cầm cố nhận nợ hoặc liên doanh liên kết với nguyên tắc là phải bảo toàn và phát triển vốn. Đồng thời doanh nghiệp còn được phép sử dụng tất cả những nguồn vốn, quỹ chưa dùng đến (phải gửi ở ngân hàng) và vốn cố định để đưa vào kinh doanh sau đó hoàn trả lại các vốn này. Được phép chuyển nhượng, bán các tài sản không dùng, lạc hậu về kỹ thuật, thanh lý tài sản kém phẩm chất, hư hỏng không có khả năng phục hồi để thu hồi vốn.

b. Nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ phải đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, chịu trách nhiệm trước nhà nước về kết quả hoạt động kinh doanh và chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do doanh nghiệp thực hiện.
- Doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược kế hoạch sản xuất phù hợp với nhiệm vụ nhà nước giao và nhu cầu của thị trường.

- Doanh nghiệp nhà nước phải cạnh tranh trên thương trường một cách lành mạnh phải thông tin đầy đủ công khai về tài chính.

2.2.2. Chế độ pháp lý về hợp tác xã

2.2.2.1. Khái niệm

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu lợi ích, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật

2.2.2.2. Đặc điểm của hợp tác xã

- Mục đích của HTX:

HTX được thành lập không vì mục tiêu trước hết là tìm kiếm lợi nhuận mà nhằm phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia HTX, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động SX kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất tinh thần góp phần phát triển kinh tế xã hội đất nước.

- HTX là tổ chức kinh tế xã hội

+ HTX là tổ chức kinh tế: HTX phải lấy hiệu quả kinh tế làm mục đích chính cho việc thành lập và hoạt động. HTX có vốn do xã viên góp, phải thực hiện chế độ hạch toán trong kinh doanh, lấy thu bù chi đảm bảo có lãi để phục vụ lợi ích của xã viên, đồng thời duy trì sự tồn tại và phát triển của HTX

+ HTX là tổ chức xã hội: HTX hoạt động vì mục đích xã hội, là một cộng đồng xã hội, một hình thức tổ chức kinh doanh của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, vốn ít, tạo điều kiện cho các đối tượng này tham gia làm kinh tế cũng như giải quyết thêm việc làm và nâng cao đời sống cho các xã viên hợp tác xã .

- Xã viên của HTX

+ Số lượng thành viên trong hợp tác xã có ít nhất là 7 thành viên, thành viên của HTX có thể là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình

+ Xã viên tham gia vào HTX vừa góp vốn, vừa góp sức

+ Vốn góp của xã viên bị hạn chế, cụ thể là trong mọi trường hợp, không quá 30% tổng số vốn điều lệ của HTX

+ Tài sản của HTX là tài sản chung của tất cả các xã viên mà không thể phân chia được (tài sản là sở hữu tập thể)

- HTX có tư cách pháp nhân

HTX là một chủ thể pháp lý độc lập, có tài sản riêng, tham gia vào các giao dịch pháp lý với tư cách riêng của mình và tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ trong phạm vi tài sản riêng

của mình. Mỗi xã viên trong HTX cùng chịu trách nhiệm về hoạt động của HTX trong phạm vi vốn góp của mình.

2.2.2.3. Nguyên tắc hoạt động của HTX

- Tự nguyện:

Mọi cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định, tán thành Điều lệ hợp tác xã đều có quyền gia nhập hợp tác xã; xã viên có quyền ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

- Dân chủ, bình đẳng và công khai:

Xã viên có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hợp tác xã và có quyền ngang nhau trong biểu quyết; thực hiện công khai phương hướng sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối và những vấn đề khác quy định trong Điều lệ hợp tác xã;

- Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi:

Hợp tác xã tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; tự quyết định về phân phối thu nhập.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế và trang trải các khoản lỗ của hợp tác xã, lãi được trích một phần vào các quỹ của hợp tác xã, một phần chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;

- Hợp tác và phát triển cộng đồng:

Xã viên phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội; hợp tác giữa các hợp tác xã trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2.2.2.4. Thành lập và giải thể HTX

a. Thành lập HTX

- Khởi xướng thành lập HTX

+ Sáng lập viên là các cá nhân, hộ gia đình hoặc pháp nhân khởi xướng việc thành lập HTX và tham gia HTX

+ Sáng lập viên phải báo cáo bằng văn bản với UBND các xã, phường, thị trấn nơi dự định đặt trụ sở chính của HTX về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất kinh doanh và kế hoạch hoạt động của HTX.

+ Sáng lập viên tiến hành tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu trở thành xã viên của HTX.

- Hội nghị thành lập HTX

+ Sáng lập viên phải đứng ra tổ chức hội nghị thành lập HTX. Thành phần tham dự hội nghị bao gồm sáng lập viên và các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nguyện vọng trở thành xã viên của HTX.

+ Hội nghị thành lập HTX thảo luận, thống nhất và biểu quyết các vấn đề sau đây: Thông qua danh sách xã viên, số lượng xã viên từ 7 người trở lên; thông qua điều lệ, nội quy

HTX; quyết định thành lập bộ máy điều hành HTX; bầu ban kiểm soát và trưởng ban kiểm soát HTX; thông qua biên bản hội nghị thành lập HTX

- Đăng ký kinh doanh

Người đại diện trước pháp luật của HTX tiến hành đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Tỉnh hoặc cấp huyện nơi HTX dự định đặt trụ sở chính, tùy theo điều kiện của HTX, hồ sơ đăng ký kinh doanh gồm:

- + Đơn đăng ký kinh doanh
- + Điều lệ HTX
- + Số lượng xã viên, danh sách ban quản trị, ban kiểm soát của HTX
- + Biên bản hội nghị thành lập HTX

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải xem xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX; trường hợp từ chối thì phải có trả lời bằng văn bản.

HTX có tư cách pháp nhân và có quyền hoạt động kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Nếu HTX bị từ chối, không được cấp giấy phép kinh doanh thì người đại diện theo pháp luật của HTX có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại toà án theo quy định của Pháp luật.

b. Giải thể HTX

- Là giải thể theo nguyên tắc tự nguyện. HTX chỉ được thực hiện giải thể khi có nghị quyết của đại hội xã viên và được UBND xã, phường, nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chấp nhận.

- Giải thể bắt buộc: Xảy ra khi

+ HTX có những vấn đề vi phạm mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định buộc HTX giải thể.

+ Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà HTX không tiến hành hoạt động.

+ HTX ngừng hoạt động trong 12 tháng liền

+ Trong thời gian 6 tháng liền HTX không có đủ số lượng xã viên tối thiểu

+ Trong thời hạn 18 tháng liền HTX không tổ chức đại hội xã viên thường kỳ mà không có lý do chính đáng.

+ Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật

2.2.2.5. Tổ chức quản lý HTX

Cơ cấu tổ chức quản lý của HTX bao gồm: đại hội xã viên, ban quản trị, chủ nhiệm HTX và ban kiểm soát.

- Đại hội xã viên

+ Có quyền quyết định cao nhất của HTX. Nếu HTX có nhiều xã viên thì có thể tổ chức đại hội đại biểu xã viên.

+ Đại hội xã viên họp thường kỳ mỗi năm một lần do ban quản trị triệu tập trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày khoá sổ quyết toán năm; hoặc có thể tổ chức bất thường do ban quản trị hoặc ban kiểm soát hoặc ít nhất 1/3 tổng số xã viên yêu cầu triệu tập để quyết định những vấn đề cần thiết vượt qua thẩm quyền của Ban quản trị hoặc ban kiểm soát.

+ Đại hội xã viên được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên tham dự, trường hợp không có đủ xã viên thì phải tạm hoãn đại hội; ban quản trị và ban kiểm soát phải triệu tập lại đại hội xã viên.

+ Quyết định của đại hội xã viên được thông qua khi có quá 1/2 tổng số đại biểu có mặt tại đại hội biểu quyết tán thành. Đối với các quyết định quan trọng như sửa đổi điều lệ, tổ chức lại HTX, giải thể HTX...được thông qua khi có ít nhất 3/4 tổng số xã viên hoặc đại biểu tán thành.

+ Việc biểu quyết đại hội không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của xã viên trong HTX. Mỗi xã viên chỉ có 1 phiếu biểu quyết.

- Ban quản trị hợp tác xã

+ Là bộ máy quản lý HTX do đại hội xã viên trực tiếp bầu gồm trưởng ban quản trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên ban quản trị do HTX quy định.

+ Đối với HTX thành lập bộ máy vừa quản lý vừa điều hành thì chủ nhiệm HTX chính là trưởng ban quản trị. Đối với HTX thành lập riêng bộ máy quản trị và bộ máy điều hành thì bầu ban quản trị, trưởng ban quản trị và chủ nhiệm HTX

+ Nhiệm kì của ban quản trị HTX do điều lệ HTX quy định nhưng tối thiểu là 2 năm và tối đa không quá 5 năm

+ Ban quản trị họp ít nhất mỗi tháng một lần và do trưởng ban quản trị hoặc thành viên ban quản trị được uỷ quyền triệu tập và chủ trì. Ban quản trị có thể họp bất thường khi có 1/3 thành viên ban quản trị hoặc trưởng ban quản trị, chủ nhiệm hoặc trưởng ban kiểm soát yêu cầu

+ Cuộc họp của ban quản trị HTX được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên ban quản trị tham dự

+ Nguyên tắc hoạt động của ban quản trị là nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định sẽ thuộc về bên có ý kiến của người chủ trì cuộc họp.

+ Thành viên của ban quản trị là xã viên, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực quản lý HTX. Thành viên ban quản trị không đồng thời là thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ và không phải là họ hàng của họ

+ Các tiêu chuẩn và điều kiện khác do điều lệ HTX quy định

- Chủ nhiệm HTX

Chủ nhiệm HTX đồng thời là trưởng ban quản trị có các quyền và nghĩa vụ :

+ Đại diện HTX theo quy định của pháp luật

+ Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và điều hành công việc hàng ngày của HTX

- + Tổ chức thực hiện các quyết định của ban quản trị HTX
- + Bổ nhiệm, miễn nhiệm, phân công các chức danh trong ban quản trị HTX, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của đại hội xã viên và ban quản trị HTX
- + Ký kết hợp đồng nhân danh HTX
- + Trình các báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ban quản trị HTX
- + Đề nghị với ban quản trị về phương án bố trí phương án bố trí cơ cấu tổ chức HTX
- + Tuyển dụng lao động trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của ban quản trị
- + Các quyền khác được quy định tại điều lệ HTX, nghị quyết của đại hội xã viên
- + Chịu trách nhiệm trước đại hội xã viên và ban quản trị về công việc được giao

Đối với chủ nhiệm HTX không phải là trưởng ban quản trị thì không có quyền đại diện HTX theo pháp luật mà đại diện cho HTX trong trường hợp này là trưởng ban quản trị. Còn các quyền và nghĩa vụ khác đều giống với các quyền trên

- Ban kiểm soát

- + Là bộ máy giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của HTX theo đúng pháp luật và điều lệ HTX
- + Ban kiểm soát do đại hội xã viên bầu. Số lượng thành viên ban kiểm soát do điều lệ HTX quy định; HTX có ít xã viên chỉ bầu 1 kiểm soát viên
- + Thành viên ban kiểm soát phải là xã viên của HTX, có phẩm chất đạo đức tốt, không được đồng thời là thành viên ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ và họ hàng của họ.
- + Nhiệm kỳ của ban kiểm soát HTX do điều lệ HTX quy định nhưng tối thiểu là 2 năm và tối đa không quá 5 năm

Ban kiểm soát có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

- + Kiểm tra việc chấp hành điều lệ, nội quy HTX và nghị quyết của đại hội xã viên
- + Giám sát hoạt động của ban quản trị, chủ nhiệm HTX và xã viên theo đúng pháp luật và điều lệ nội quy HTX
- + Kiểm tra về tài chính kế toán, phân phối thu nhập, sử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của HTX, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của nhà nước
- + Tiếp nhận các khiếu nại tố cáo có liên quan đến công việc của HTX, giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của điều lệ HTX.
- + Dự các cuộc họp của ban quản trị
- + Thông báo kết quả kiểm tra cho ban quản trị HTX và báo cáo trước đại hội xã viên, kiến nghị với ban quản trị, chủ nhiệm HTX khắc phục những yếu kém trong hoạt động của HTX và giải quyết những vi phạm về nội quy điều lệ hợp tác xã
- + Yêu cầu những người có liên quan trong HTX cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra nhưng không được sử dụng chúng vào mục đích khác

+ Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập đại hội xã viên bất thường khi có hành vi vi phạm pháp luật hoặc khi ban quản trị không triệu tập đại hội xã viên bất thường theo yêu cầu của xã viên.

2.2.2.6. Quyền và nghĩa vụ của HTX

a. Quyền của HTX

- Lựa chọn ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm
- Quyết định hình thức và cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX
- Trực tiếp xuất khẩu nhập khẩu hoặc liên doanh liên kết với các tổ chức cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài để mở rộng sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
- Thuê lao động trong trường hợp xã viên không đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh của HTX
- Quyết định kết nạp xã viên mới, giải quyết việc xã viên ra khỏi HTX, khai trừ xã viên theo quy định của điều lệ HTX
- Quyết định việc phân phối thu nhập, sử lý các khoản lỗ của HTX
- Quyết định khen thưởng những xã viên có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển HTX; thi hành kỉ luật những xã viên vi phạm điều lệ HTX
- Vay vốn của tổ chức tín dụng và huy động các nguồn vốn khác, tổ chức tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật
- Được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật
- Từ chối yêu cầu của tổ chức cá nhân trái với quy định của pháp luật
- Khiếu nại các hành vi vi phạm bản quyền và lợi ích hợp pháp của HTX
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật

b. Nghĩa vụ của HTX

- Sản xuất kinh doanh đúng ngành nghề, mặt hàng đã đăng ký
- Thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật
- Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của HTX; quản lý và sử dụng đất được nhà nước giao theo quy định của pháp luật
- Chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của HTX
- Bảo vệ môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử văn hoá và các công trình quốc phòng an ninh
- Bảo đảm các quyền của xã viên và các cam kết kinh tế đối với xã viên, thực hiện các nghĩa vụ đối với xã trực tiếp lao động cho HTX và người lao động do HTX thuê theo luật lao động

- Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho xã viên, chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết của xã viên, cung cấp thông tin để mọi xã viên tích cực tham gia xây dựng HTX

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

2.2.3. Chế độ pháp lý về công ty

2.2.3.1. Các loại công ty

Căn cứ vào tính chất liên kết, chế độ trách nhiệm của thành viên trong công ty và theo quy định của pháp luật, người ta chia công ty thành 2 loại là công ty đối nhân và công ty đối vốn.

a. Công ty đối nhân

Là những công ty được thành lập dựa trên sự liên kết chặt chẽ bởi độ tin cậy về nhân thân của các thành viên tham gia, sự góp vốn chỉ là thứ yếu

Đặc điểm của công ty đối nhân: Không có sự tách biệt rạch ròi tài sản cũng như trách nhiệm của công ty và các thành viên, các thành viên liên đới chịu trách nhiệm và chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty.

b. Công ty đối vốn

Trong công ty đối vốn, người ta không quan tâm đến nhân thân của người góp vốn. Yếu tố quyết định vị trí, quyền hạn và trách nhiệm của người góp vốn chính là phần vốn của họ góp vào công ty.

Đặc điểm của công ty đối vốn: Có sự tách bạch giữa tài sản của công ty và tài sản của các thành viên trong công ty. Các công ty đối vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty giới hạn trong phạm vi tài sản riêng của mình, đồng thời cũng chỉ chịu trách nhiệm về công nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình.

→ Ưu và nhược điểm của công ty đối vốn

Ưu điểm: Chế độ trách nhiệm hữu hạn đã khuyến khích người kinh doanh đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh có rủi ro lớn, phân tán tài sản vào nhiều lĩnh vực đầu tư, tạo điều kiện cho thị trường vốn ra đời và phát triển.

Nhược điểm: Có lợi cho người kinh doanh nhưng lại không có lợi cho những người có quan hệ kinh doanh với công ty. Mặt khác do chỉ quan tâm đến góp vốn nên thành viên của công ty đối vốn sẽ rất đông nên việc quản lý công ty trở nên rất phức tạp.

2.2.3.2. Công ty hợp danh

a. Khái niệm

Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

- Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

b. Đặc điểm

- *Đặc điểm về thành viên*

Là đặc điểm quan trọng nhất của công ty hợp danh. Công ty hợp danh có thể có 2 loại thành viên là thành viên hợp danh và thành viên góp vốn

+ Thành viên hợp danh

Thành viên hợp danh và thành viên bắt buộc phải có, phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp. Với những ngành nghề yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề thì tất cả các thành viên hợp danh đều phải có chứng chỉ hành nghề.

Tất cả các thành viên hợp danh đều có quyền quản lý công ty và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty bằng toàn bộ tài sản của mình

Việc thay đổi thành viên hợp danh là rất khó khăn chỉ cần một trong số các thành viên không thể hoạt động hay có sự bất đồng giữa các thành viên hợp danh thì công ty có thể bị giải thể

+ Thành viên góp vốn có thể là cá nhân hoặc tổ chức.

Thành viên góp vốn chỉ để hưởng lãi nên họ có quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ quy định tại điều lệ công ty.

Thành viên góp vốn không tham gia quản lý công ty và không hoạt động kinh doanh nhân danh công ty.

Thành viên góp vốn có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác.

Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty

- *Đặc điểm về đại diện cho công ty trong các mối quan hệ pháp lý*

Mọi thành viên hợp danh đều đại diện cho công ty, đều có quyền sử dụng con dấu của công ty, đều tham gia vào các quan hệ pháp luật nhân danh công ty.

- *Đặc điểm về trách nhiệm của công ty*

Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân

Thành viên góp vốn chịu trách nhiệm về hoạt động của công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình vào công ty

Thành viên hợp danh chịu trách nhiệm vô hạn về hoạt động của công ty bằng toàn bộ tài sản của mình.

c. Quyền và nghĩa vụ của các thành viên hợp danh, thành viên góp vốn

* Thành viên hợp danh

Quyền

- Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty;
- Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty;
- Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu ứng trước tiền của mình để thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quyền yêu cầu công ty hoàn trả lại cả số tiền gốc và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền gốc đã ứng trước;
- Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;
- Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;
- Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty;
- Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;
- Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;
- Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Nghĩa vụ

- Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tốt nhất bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;
- Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy định tại điểm này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;
- Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;
- Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty;

- Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bị lỗ;

- Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

* Thành viên góp vốn

Quyền

- Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ;

- Được chia lợi nhuận hằng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty;

- Được cung cấp báo cáo tài chính hằng năm của công ty; có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, họp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty;

- Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác;

- Nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác tiến hành kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty;

- Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; trường hợp chết hoặc bị Tòa tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty;

- Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản;

- Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Nghĩa vụ

- Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;

- Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty;

- Tuân thủ Điều lệ, nội quy công ty và quyết định của Hội đồng thành viên;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

d. Thành lập công ty hợp danh

* Sáng lập

- Hai sáng lập viên đủ điều kiện là thành viên hợp danh chuẩn bị các điều kiện theo quy định để đăng ký kinh doanh

- Hợp hội đồng thành viên với nội dung quyết định thành lập công ty, thông qua điều lệ công ty và cử người đại diện đăng ký kinh doanh

- Người đại diện cho công ty xúc tiến các thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh và thông báo công khai về việc thành lập công ty.

*** Đăng ký kinh doanh**

- Thành viên đại diện cho công ty gửi bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh đến phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư nơi có trụ sở chính

- Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty có tư cách pháp nhân và bắt đầu hoạt động

e. Tổ chức quản lý hoạt động công ty hợp danh

*** Hội đồng thành viên**

- Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

- Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu họp.

- Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải được ít nhất 3/4 tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

+ Phương hướng phát triển công ty;

+ Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

+ Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;

+ Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;

+ Quyết định dự án đầu tư;

+ Quyết định việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

+ Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

+ Quyết định thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổng số lợi nhuận được chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;

+ Quyết định giải thể công ty.

- Quyết định về các vấn đề khác được thông qua nếu được ít nhất 2/3 tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

*** Giám đốc công ty**

- Giám đốc phải là thành viên hợp danh của công ty, được các thành viên hợp danh bầu ra. Giám đốc công ty có thể đồng thời là chủ tịch hội đồng thành viên

- Giám đốc đại diện cho công ty theo phân công trong điều lệ
- Giám đốc có nhiệm vụ điều hòa, phân công và phối hợp công việc của các thành viên hợp danh

*** Các thành viên hợp danh khác**

- Tất cả các thành viên hợp danh đều có quyền đại diện cho công ty theo pháp luật, đại diện ký kết hợp đồng để thực hiện các công việc được giao
- Tất cả các thành viên hợp danh đều tham gia đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát trong công ty, đều được sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động các ngành nghề kinh doanh đã đăng ký
- Các thành viên hợp danh không được đồng thời là thành viên hợp danh của 1 công ty khác hoặc chủ sở hữu 1 doanh nghiệp tư nhân, trừ trường hợp được các thành viên hợp danh khác đồng ý

2.3.3. Công ty cổ phần

a. Khái niệm

Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;
- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết và một số giới hạn với cổ đông sáng lập

b. Đặc điểm

- Đặc điểm về cách góp vốn

Vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Giá trị cổ phần gọi là mệnh giá. Cổ phần là đơn vị vốn nhỏ nhất trong công ty, cổ phần thường được tự do chuyển nhượng. Do vậy có thể tham gia vào công ty cổ phần bằng cách mua cổ phiếu được chào bán trên thị trường chứng khoán

- Đặc điểm về thành viên

- + Thành viên của công ty cổ phần là chủ sở hữu các cổ phần, gọi là cổ đông.
- + Cổ đông trong công ty cổ phần có 2 loại chính: cổ đông sáng lập và cổ đông khác
- + Số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và tối đa không hạn chế
- + Mỗi cổ đông có thể sở hữu nhiều cổ phần, cổ đông có càng nhiều cổ phần thì càng có nhiều quyền và nghĩa vụ
- + Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình trừ một số trường hợp hạn chế với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi và cổ phần của cổ đông sáng lập
- + Nếu một cổ đông có số cổ phần đạt đến 5% tổng số cổ phần trở lên của công ty thì phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền

- Công ty cổ phần có quyền phát hành các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật để huy động vốn từ công chúng
- Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Cổ đông của công ty chịu trách nhiệm về hoạt động của công ty trong phạm vi vốn góp của họ vào công ty đó.

c. Cổ phần, cổ phiếu, cổ đông, cổ tức

Để hiểu rõ hơn về công ty cổ phần ta cần hiểu một số khái niệm được sử dụng trong loại hình doanh nghiệp này.

+/- **Cổ phần:** Đó là phần vốn được chia nhỏ của công ty. Một công ty có thể tồn tại hai loại cổ phần: Cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi. Cổ phần phổ thông là cổ phần bắt buộc các thành viên của công ty đều phải có. Cổ phần ưu đãi là cổ phần dành cho một số thành viên có vai trò đặc biệt trong công ty đó là những thành viên sáng lập và các thành viên được chính phủ ủy quyền tham gia công ty Cổ phần ưu đãi có 3 loại: Cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi hoàn lại.

c1. Các loại cổ phần

*** Cổ phần phổ thông**

Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

- Quyền của cổ đông phổ thông

+ Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

+ Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

+ Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

+ Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông

+ Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

+ Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

+ Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

+ Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty

- Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

+ Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

+ Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

+ Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

+ Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

+ Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi: Vi phạm pháp luật; Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

* Cổ phần ưu đãi

Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

- Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

+ Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

+ Chỉ có tổ chức được chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết

+ Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền: Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết do điều lệ công ty quy định.

+ Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

+ Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn 3 năm, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển thành cổ phần phổ thông và được chuyển nhượng như với cổ phần phổ thông

- Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

+ Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần luôn được trả cổ tức và được trả với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty, do điều lệ công ty quy định. Mức cổ tức cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

+ Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây: Nhận cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm; Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;

+ Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

- Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

+ Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

+ Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông

+ Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

- Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

=> Những quy định chung về cổ phần ưu đãi

Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

C2. Cổ phiếu

Cổ phiếu: Cổ phiếu là cổ phần được thể hiện dưới hình thức là một tờ phiếu, cổ phiếu là một loại chứng chỉ có giá trị (chứng khoán). Một cổ phiếu có thể ghi nhận một cổ phần hoặc một số cổ phần.

- Mệnh giá cổ phiếu: là giá trị của cổ phần được ghi trên cổ phiếu được công ty xác nhận.

- Giá cổ phiếu là giá cả mua bán cổ phiếu trên thị trường, nó phụ thuộc vào các yếu tố của thị trường chứng khoán và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các cổ phiếu.

Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên.

Phân loại cổ phiếu:

* Khi xem xét **Cổ phiếu** của Công ty cổ phần, thường có sự phân biệt cổ phiếu được phép phát hành, cổ phiếu đã phát hành, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu đang lưu hành.

- *Cổ phiếu được phép phát hành*: Khi công ty cổ phần được thành lập, thì được phép phát hành cổ phiếu để huy động vốn. Nhưng luật pháp các nước quy định công ty phải đăng ký tổng số cổ phiếu của công ty và phải ghi trong điều lệ công ty và được gọi là *cổ phiếu được phép phát hành* hay *cổ phiếu đăng ký*. Cổ phiếu được phép phát hành là số lượng cổ phiếu tối đa của một công ty có thể phát hành từ lúc bắt đầu thành lập cũng như trong suốt quá trình hoạt động. Khi cần có sự thay đổi số lượng cổ phiếu được phép phát hành thì phải được đa số cổ đông bỏ phiếu tán thành và phải sửa đổi điều lệ công ty.

- *Cổ phiếu đã phát hành*: là cổ phiếu mà công ty được bán ra cho các nhà đầu tư trên thị trường và công ty đã thu về được toàn bộ tiền bán số cổ phiếu đó, nó nhỏ hơn hoặc tối đa là bằng với số cổ phiếu được phép phát hành.

- *Cổ phiếu quỹ*: là cổ phiếu đã được giao dịch trên thị trường và được chính tổ chức phát hành mua lại bằng nguồn vốn của mình. Số cổ phiếu này có thể được công ty lưu giữ một thời

gian sau đó lại được bán ra; luật pháp một số nước quy định số cổ phiếu này không được bán ra mà phải hủy bỏ. Cổ phiếu quỹ không phải là cổ phiếu đang lưu hành, không có vốn đang sau nó; do đó không được tham gia vào việc chia lợi tức cổ phần và không có quyền tham gia bỏ phiếu.

- *Cổ phiếu đang lưu hành*: là cổ phiếu đã phát hành, hiện đang lưu hành trên thị trường và do các cổ đông đang nắm giữ. Số cổ phiếu đang lưu hành được xác định như sau:

$$\text{Số cổ phiếu đang lưu hành} = \text{Số cổ phiếu đã phát hành} - \text{Số cổ phiếu quỹ}$$

Trong trường hợp công ty có cả hai loại cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi, người ta sẽ xác định cụ thể cho từng loại một. *Số cổ phiếu thường đang lưu hành là căn cứ quan trọng để phân chia lợi tức cổ phần trong công ty.*

* Dựa vào hình thức cổ phiếu, có thể phân biệt cổ phiếu ghi danh và cổ phiếu vô danh.

- *Cổ phiếu ghi danh*: là cổ phiếu có ghi tên người sở hữu trên tờ cổ phiếu. Cổ phiếu này có nhược điểm là việc chuyển nhượng phức tạp, phải đăng ký tại cơ quan phát hành và phải được Hội đồng Quản trị của công ty cho phép.

- *Cổ phiếu vô danh*: là cổ phiếu không ghi tên người sở hữu. Cổ phiếu này được tự do chuyển nhượng mà không cần thủ tục pháp lý.

* Dựa vào quyền lợi mà cổ phiếu đưa lại cho người nắm giữ, có thể phân biệt cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu thường) và cổ phiếu ưu đãi - Đây là cách phân loại phổ biến nhất. Khi nói đến cổ phiếu của một công ty, người ta thường nói đến *cổ phiếu phổ thông* (cổ phiếu thường) và *cổ phiếu ưu đãi*.^[1]

- **Cổ phiếu phổ thông** (*Cổ phiếu thường*) là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với công ty và xác nhận cho phép cổ đông được hưởng các quyền lợi thông thường trong công ty.

Người nắm giữ cổ phiếu thường là cổ đông thường và là đồng sở hữu của công ty cổ phần. Cổ phiếu thường có những đặc điểm chủ yếu sau:

+ Là loại cổ phiếu có thu nhập phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh của công ty. Người sở hữu cổ phiếu phổ thông được tham gia họp Đại hội đồng cổ đông và được bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng nhất của công ty, được quyền bầu cử và ứng cử vào Hội đồng Quản trị của công ty.

+ Cổ phiếu của công ty không có thời hạn hoàn trả, vì đây không phải là khoản nợ đối với công ty.

+ Cổ đông được chia phần giá trị tài sản còn lại khi thanh lý công ty sau khi công ty đã thanh toán các khoản nợ và thanh toán cho các cổ đông ưu đãi.

+ Người góp vốn vào công ty không được quyền trực tiếp rút vốn ra khỏi công ty, nhưng được quyền chuyển nhượng sở hữu cổ phần dưới hình thức bán lại cổ phiếu hay dưới hình thức quà tặng hay để lại cho người thừa kế. Chính điều này đã tạo ra tính thanh khoản cho cổ phiếu công ty, đồng thời cũng hấp dẫn nhà đầu tư.

+ Được quyền ưu tiên mua cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn.

+ Được quyền triệu tập đại hội đồng cổ đông bất thường theo luật định.

+ Cổ đông thường cũng phải gánh chịu những rủi ro mà công ty gặp phải, tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm giới hạn trong phạm vi số lượng vốn góp vào công ty

Các hình thức giá trị của Cổ phiếu thường

- **Mệnh giá** của *cổ phiếu thường*: *Mệnh giá* hay còn gọi là *giá trị danh nghĩa* là giá trị mà công ty cổ phần ấn định cho một cổ phiếu và được ghi trên cổ phiếu.

Mệnh giá *cổ phiếu thường* được sử dụng để ghi sổ sách kế toán của công ty. *Mệnh giá* cổ phiếu không có giá trị thực tế đối với nhà đầu tư khi đã đầu tư, nên nó không liên quan đến giá thị trường của cổ phiếu đó. *Mệnh giá* cổ phiếu chỉ có ý nghĩa quan trọng vào thời điểm công ty phát hành cổ phiếu thường lần đầu huy động vốn thành lập công ty. *Mệnh giá* thể hiện số tiền tối thiểu Công ty phải nhận được trên mỗi cổ phiếu mà Công ty phát hành ra.

Một số nước luật pháp cho phép Công ty cổ phần có thể phát hành cổ phiếu thường không có mệnh giá.

- **Giá trị sổ sách**: của *cổ phiếu thường* là giá trị của cổ phiếu được xác định dựa trên cơ sở số liệu sổ sách kế toán của công ty.

Trường hợp công ty *chỉ phát hành cổ phiếu thường* thì giá trị sổ sách của một cổ phiếu thường được xác định bằng cách lấy vốn chủ sở hữu hoặc tổng giá trị tài sản thuần (phần giá trị chênh lệch giữa giá trị tổng tài sản với tổng số nợ) của công ty chia cho tổng số *cổ phiếu thường* đang lưu hành.

Trường hợp công ty *phát hành cả cổ phiếu ưu đãi*, thì phải lấy tổng giá trị tài sản thuần trừ đi phần giá trị thuộc *cổ phiếu ưu đãi* rồi mới chia cho số *cổ phiếu thường* đang lưu hành.

Phần giá trị của *cổ phiếu ưu đãi* được tính theo mệnh giá hoặc giá mua lại tùy thuộc loại *cổ phiếu ưu đãi* công ty phát hành và cộng với phần cổ tức công ty còn khát lại chưa trả cho cổ đông ưu đãi trong các kỳ trước đó (nếu có).

Việc xem xét giá trị sổ sách, cho phép Cổ đông thấy được số giá trị tăng thêm của *cổ phiếu thường* sau một thời gian công ty hoạt động so với số vốn góp ban đầu.

- **Giá trị thị trường**: là giá trị thị trường hiện tại của *cổ phiếu thường*, được thể hiện trong giao dịch cuối cùng đã được ghi nhận. *Giá trị thị trường* hay còn được gọi là *giá thị trường*. Thực tế, *giá thị trường* của cổ phiếu không phải do công ty ấn định và cũng không do người nào khác quyết định, mà *giá thị trường* của cổ phiếu được xác định bởi giá thống nhất mà người bán sẵn sàng bán nó và giá cao nhất mà người mua sẵn sàng trả để mua nó.

Tóm lại, *Giá thị trường* của cổ phiếu được xác định bởi quan hệ *cung - cầu* trên thị trường. *Giá trị thị trường* cổ phiếu của một công ty phụ thuộc rất nhiều yếu tố, do vậy nó *thường xuyên biến động*.

*** Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong một công ty, đồng thời cho phép người nắm giữ loại cổ phiếu này được hưởng một số quyền lợi ưu tiên hơn so với cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi được gọi là *cổ đông ưu đãi* của công ty.

Cổ đông nắm giữ *cổ phiếu ưu đãi* có các quyền lợi sau:

- Quyền được nhận cổ tức trước các cổ đông thường, mặc dù người có cổ phiếu ưu đãi chỉ được quyền hưởng lợi tức cổ phần giới hạn nhưng họ được trả cổ tức trước khi chia lợi tức cho cổ đông thường. Khác với cổ tức của cổ phiếu phổ thông, cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được xác định trước và thường được xác định bằng tỷ lệ phần trăm cố định so với mệnh giá của cổ phiếu hoặc bằng số tiền nhất định in trên mỗi cổ phiếu.

- Quyền ưu tiên được thanh toán trước, khi giải thể hay thanh lý công ty, nhưng sau người có trái phiếu.

- Tương tự như cổ phiếu phổ thông, nhưng cổ đông sở hữu *cổ phiếu ưu đãi* không được tham gia bầu cử, ứng cử vào Hội đồng Quản trị và quyết định những vấn đề quan trọng của công ty.

- *Cổ phiếu ưu đãi* có thể có mệnh giá hoặc không có mệnh giá và mệnh giá của nó cũng không ảnh hưởng tới giá thị trường của cổ phiếu ưu đãi. Mệnh giá của cổ phiếu ưu đãi có ý nghĩa hơn đối với mệnh giá của cổ phiếu phổ thông, vì nó là căn cứ để trả cổ tức và là căn cứ để hoàn vốn khi thanh lý hay giải thể công ty.

Tuy cổ tức của *cổ phiếu ưu đãi* là cố định, nhưng cổ đông ưu đãi cũng chỉ được nhận cổ tức khi công ty làm ăn có lợi nhuận.

C3. Cổ đông chính là những thành viên của công ty, là chủ sở hữu của một hoặc nhiều cổ phần (cổ phiếu). Cổ phần có nhiều loại thì cổ đông cũng có nhiều loại: Cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi. Cổ đông phổ thông là cổ đông có cổ phần phổ thông. Cổ đông ưu đãi là cổ đông có cổ phần ưu đãi các loại.

C4. Cổ tức là số tiền hàng năm được trích từ lợi nhuận của công ty để chia cho các cổ đông theo tỷ lệ đại hội cổ đông quyết định cho từng loại cổ phần sau khi đã thực hiện mọi nghĩa vụ của mình đối với nhà nước

d/ Quy định về các thành viên của công ty cổ phần

+/ Cổ đông sáng lập: Cổ đông sáng lập có quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết, đó là cổ phần có số phiếu biểu quyết cao hơn các loại cổ phần khác với tỷ lệ do điều lệ công ty quy định. Số cổ phần ưu đãi biểu quyết này không được phép chuyển nhượng cho người khác. Sau 3 năm kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập sẽ chuyển thành cổ phần phổ thông. *Các cổ đông sáng lập trong 3 năm đầu kể từ ngày công ty nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải cùng nhau nắm giữ ít nhất là 20% số cổ phần phổ thông được chào bán, nếu các cổ đông muốn chuyển nhượng số cổ phần phổ thông này phải được đại hội đồng cổ đông chấp thuận.*

+/ Cổ đông phổ thông là người nắm giữ các cổ phần phổ thông. Mọi thành viên trong công ty bắt buộc phải có ít nhất là một cổ phần này. Mỗi một cổ phần phổ thông có một phiếu biểu

quyết. Cổ đông (hoặc một nhóm cổ đông) nắm giữ 10% số cổ phần phổ thông có quyền đề cử người vào hội đồng quản trị và ban kiểm soát, yêu cầu triệu tập họp đại hội đồng cổ đông và được xem các bản sao hoặc trích lục danh sách những cổ đông có quyền dự họp đại hội đồng cổ đông.

+/ Cổ đông ưu đãi cổ tức là cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi cổ tức, tức là người được hưởng cổ tức cao hơn mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc các mức cổ tức ổn định hàng năm không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Cổ đông ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, không được dự đại hội đồng cổ đông, không có quyền đề cử người vào ban kiểm soát và hội đồng quản trị.

+/ Cổ đông ưu đãi hoàn lại là những người nắm giữ số cổ phần ưu đãi hoàn lại, là người có quyền được công ty hoàn lại số vốn góp bất cứ lúc nào cổ đông có nhu cầu hoặc theo các điều kiện được ghi trên cổ phiếu ưu đãi hoàn lại. Các cổ đông này không có quyền biểu quyết, không có quyền dự họp đại hội đồng cổ đông, không có quyền đề cử người vào hội đồng quản trị và ban kiểm soát.

e. Thành lập công ty cổ phần

Ít nhất 3 cổ đông sáng lập thảo luận, thống nhất các vấn đề liên quan như ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, vốn góp của mỗi thành viên, chỉ định người quản lý, chịu trách nhiệm về các thủ tục đăng ký kinh doanh ...

f. Tổ chức quản lý công ty cổ phần

Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Giám đốc hoặc tổng giám đốc
- Ban kiểm soát

+/ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là đại hội của tất cả cổ đông (thành viên) có quyền biểu quyết, là cơ quan cao nhất của công ty cổ phần. Đại hội đồng phổ thông có các quyền cơ bản sau: Quyết định các loại cổ phần và tổng số cổ phần được chào bán của từng loại, quyết định mức cổ tức hàng năm cho từng loại cổ phần; Bầu và miễn nhiệm các thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát; Xem xét và xử lý các vi phạm của hội đồng quản trị và ban kiểm soát; quyết định tổ chức, giải thể công ty; quyết định sửa đổi bổ sung điều lệ công ty; thông qua báo cáo tài chính, định hướng phát triển công ty...

Người được dự đại hội đồng phổ thông là các cổ đông nắm giữ các cổ phần có quyền biểu quyết.

Đại hội đồng cổ đông mỗi năm được tổ chức ít nhất là một lần do hội đồng quản trị triệu tập theo quyết định của hội đồng quản trị hoặc theo yêu cầu của cổ đông (Nắm giữ 10% số cổ phần phổ thông) hoặc theo yêu cầu của ban kiểm soát.

. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

+/ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.

Hội đồng quản trị có quyền: Quyết định chiến lược phát triển của công ty; kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần, quyết định huy động thêm vốn theo các hình thức khác; quyết định phương án đầu tư; Quyết định giải pháp phát triển thị trường; bổ nhiệm, miễn nhiệm chức giám đốc / tổng giám đốc....

Hội đồng quản trị không quá 11 người. Hội đồng quản trị trực tiếp bầu chủ tịch hội đồng quản trị.

+/ Ban kiểm soát

Công ty cổ phần có trên 11 cổ đông phải có ban kiểm soát. Ban kiểm soát gồm 3 đến 5 thành viên trong đó ít nhất có một thành viên có chuyên môn về kế toán. Trưởng ban kiểm soát phải là cổ đông.

Nhiệm vụ quyền hạn của ban kiểm soát là kiểm tra tính hợp pháp trong quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính. Việc kiểm tra các hoạt động không được làm gián đoạn việc điều hành hoạt động của công ty.

2.2.3.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên

a. Khái niệm

Công ty trách nhiệm hữu hạn là một tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân. Công ty chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của công ty bằng tài sản của công ty và các thành viên của công ty chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp của mình.

b/ Đặc điểm của công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn là loại công ty đối vốn nó có những đặc điểm sau đây:

- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;
- Vốn điều lệ của công ty là do các thành viên góp với các mức cao thấp khác nhau theo khả năng tài chính của mỗi thành viên.

- Thành viên của công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn không có quyền phát hành cổ phiếu.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c/ Một số quy định về thành viên của công ty

Thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có thể là cá nhân hoặc tổ chức.

Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết, nếu đến hạn mà chưa đóng góp đủ thì số vốn còn thiếu được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ số vốn đã cam kết; Thành viên được chia lợi nhuận sau khi công ty đã nộp thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác tương ứng với số vốn góp của mình: được quyền chuyển nhượng phần vốn góp đúng với quy định chuyển nhượng của pháp luật về công ty trách nhiệm hữu hạn (Điều 32 luật doanh nghiệp); Thành viên/ một nhóm thành viên sở hữu trên 30% vốn điều lệ có quyền yêu cầu triệu tập họp hội đồng thành viên khi có nhu cầu và các quyền khác được quy định của Luật doanh nghiệp về công ty trách nhiệm hữu hạn.

d/ Cơ cấu tổ chức và quản lý công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên phải có hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng thành viên, giám đốc/tổng giám đốc.

+/ Hội đồng thành viên gồm tất cả các thành viên của công ty, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Nếu thành viên là một tổ chức thì cử người đại diện tham gia hội đồng thành viên.

Hội đồng thành viên họp ít nhất mỗi năm một lần

Hội đồng thành viên quyết định phương hướng phát triển công ty; quyết định tăng hay giảm vốn điều lệ; quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn; quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty; bầu, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức giám đốc/tổng giám đốc; quyết định mức lương, lợi ích khác đối với giám đốc/ tổng giám đốc, kế toán trưởng và các cán bộ quản lý quan trọng khác và các quyền khác (Điều 35 Luật doanh nghiệp về công ty trách nhiệm hữu hạn).

+/ Chủ tịch hội đồng thành viên do hội đồng thành viên bầu ra. Chủ tịch hội đồng thành viên có nhiệm kỳ 3 năm. Nếu chủ tịch hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì phải được ghi rõ trong các giấy tờ giao dịch.

+/ Giám đốc/tổng giám đốc. Giám đốc hay tổng giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

2.2.2.3.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

a/ Khái niệm

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phiếu

b/ Đặc điểm của công ty

- Có những đặc điểm cơ bản của công ty TNHH như: có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi phần vốn góp vào công ty, không được phát hành cổ phiếu

- Đặc điểm riêng:

- + Đặc điểm về chủ sở hữu công ty:

Mọi tổ chức và cá nhân đủ điều kiện theo pháp luật đều có thể trở thành chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên

Công ty TNHH 1 thành viên có tài sản riêng, tách biệt khỏi tài sản của chủ sở hữu, vì vậy những tổ chức cá nhân dù chỉ có 1 TV khi thành lập công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục góp vốn để tạo ra khối tài sản tách biệt giữa chủ sở hữu và công ty

- + Đặc điểm về quyền sở hữu bị hạn chế:

Để tránh hiểu lầm cho rằng công ty có 1 chủ sở hữu thì chủ sở hữu công ty có toàn quyền định đoạt tài sản của công ty, luật doanh nghiệp quy định không cho phép chủ sở hữu công ty trực tiếp rút 1 phần hoặc toàn bộ vốn đã góp, mà được quyền rút bằng cách chuyển nhượng 1 phần hoặc toàn bộ vốn đó cho người khác, và phải chuyển cho 1 cá nhân hoặc pháp nhân để vẫn giữ nguyên hình thức công ty TNHH 1 thành viên, nếu không phải chuyển đổi sang hình thức phù hợp.

c/ Cơ cấu tổ chức quản lý

- * Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức

- Đặc điểm

- + Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm.

- + Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào.

- + Trường hợp có ít nhất hai người được bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền.

- Chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng thành viên

- + Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công

ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

+ Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá năm năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

+ Hoạt động của hội đồng thành viên được thực hiện chủ yếu trong các cuộc họp, các quyết định của hội đồng thành viên được đưa ra biểu quyết tại các cuộc họp.

Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số thành viên dự họp. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau.

Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất 3/4 số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định phải được chủ sở hữu công ty chấp thuận.

+ Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản.

* Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

- Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có đủ điều kiện theo quy định, phải chịu trách nhiệm trước người bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp; Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền hoặc Chủ tịch công ty; Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ Cty.

* Kiểm soát viên

- Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm 1 đến 3 Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

- Kiểm soát viên có các nhiệm vụ sau đây:

+ Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty;

+ Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định;

+ Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty;

+ Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty.

+ Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.

+ Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này; Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên; Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

* Trường hợp một **người được bổ nhiệm làm người đại diện theo uỷ quyền** thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm **Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên**.

- Chủ tịch công ty

Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty

- Giám đốc/ tổng giám đốc

Là người do chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê, là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, là người đại diện theo pháp luật của công ty và chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu công ty về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình

* Cơ cấu tổ chức quản lý công ty TNHH 1 thành viên có chủ sở hữu là cá nhân

Cá nhân là chủ sở hữu công ty TNHH 1 thành viên có toàn quyền lựa chọn mô hình tổ chức quản lý công ty của mình. Thông thường chủ sở hữu công ty chọn mô hình đơn giản, tiết kiệm bao gồm: chủ tịch công ty, giám đốc hoặc tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty đồng thời là chủ tịch công ty.

2.2.3.5. Chế độ pháp lý về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

a. Một số vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

*** *Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam***

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

*** *Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam***

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư mà không lập thành một pháp nhân mới. Nó gồm các hình thức sau:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh để phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm (còn gọi là hợp doanh). Đây là loại hợp đồng được ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp Việt Nam để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở qui định rõ trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên.

+/*Hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao (gọi tắt là BOT)* là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định. Hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho nhà nước Việt Nam.

+/*Hợp đồng xây dựng- chuyển giao- kinh doanh (gọi tắt là BTO)* là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt Nam. Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó một thời hạn nhất định để thu hồi vốn và lợi nhuận hợp lý.

+/*Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (gọi tắt là BT)* là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sau khi xây dựng xong nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt Nam, chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện một dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

- Doanh nghiệp liên doanh

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập ở Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ nước Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp hợp tác liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam. Đây là hình thức đầu tư không có bên Việt Nam trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp.

Trong các hình đầu tư trên hình thức phổ biến và năng động nhất đó là hình thức đầu tư vào các doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tính ổn định lâu dài, là pháp nhân Việt Nam và kinh doanh theo pháp luật Việt nam.

**** Vai trò của vấn đề thu hút vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam***

Đời sống kinh tế thế giới hiện nay đang được quốc tế hóa cả về chiều sâu và chiều rộng. Không một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển bình thường nếu không có quan hệ kinh tế với nước ngoài. Các quốc gia dù mạnh hay yếu đều phụ thuộc lẫn nhau. Hợp tác kinh tế trở thành đòi hỏi khách quan của thời đại.

Trong điều kiện của nền kinh tế nước ta hiện nay việc mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trên thế giới lại càng cần thiết. Sau bao nhiêu năm bị chiến tranh tàn phá chúng ta cần phải có nhiều vật tư, thiết bị máy móc kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để xây dựng và phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa nước ta với các nước khác trên thế giới và tiến tới đuổi kịp và hòa nhập với các nước tiên tiến.

Mục đích của việc mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước trên thế giới là:

- Tạo ra nguồn vốn từ kinh tế đối ngoại để tích lũy ban đầu
- Tranh thủ vốn, kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý nước ngoài nhằm phục vụ cho việc hiện đại hóa và khai thác có hiệu quả tiềm năng kinh tế.
- Góp phần đổi mới cơ cấu kinh tế hình thành một cơ cấu kinh tế có hiệu quả gắn với thị trường thế giới.
- Tham gia sâu rộng vào sự phân công lao động quốc tế tạo thế đứng vững chắc trên thị trường thế giới.

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài thực chất là sự triển khai mạng lưới sản xuất quốc tế, là quá trình di chuyển công nghệ và vốn trên phạm vi toàn cầu; làm tăng tiềm lực xuất khẩu và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, do đó đẩy nhanh khả năng thâm nhập thị trường thế giới của Việt Nam.

Đảng và nhà nước ta đánh giá cao vai trò của kinh tế đối ngoại nhưng không tuyệt đối hóa vai trò của nó. Quan điểm của Đảng và nước ta là: Vốn trong nước là quyết định và vốn nước ngoài là quan trọng.

b. Quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài

Quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài bao gồm việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách kêu gọi đầu tư nước ngoài; Ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài; Hướng dẫn các ngành, các địa phương thực hiện các hoạt động liên quan đến hợp tác đầu tư nước ngoài: cấp, thu hồi giấy phép đầu tư, giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động đầu tư.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, Chính phủ giao công tác quản lý cho các cơ quan sau:

- Bộ kế hoạch và đầu tư . Là cơ quan được Chính phủ chỉ định là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, có trách nhiệm giúp Chính phủ quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Nhiệm vụ của Bộ kế hoạch và đầu tư là chủ trì xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút vốn đầu tư nước ngoài, soạn thảo các dự án pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài.

- *Các Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ. Giúp Bộ kế hoạch và đầu tư; Xây dựng các kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư; tham gia thẩm định các dự án đầu tư; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư; giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện các phương án đầu tư.*

- *Các ủy ban nhân dân tỉnh / thành phố trực thuộc trung ương. có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ theo chức năng và thẩm quyền của mình. Tiếp nhận dự án đầu tư, thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ; giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến sự hình thành, triển khai thực hiện các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền mình.*

c. Thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư

Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Chính phủ quy định việc thẩm định cấp giấy phép đầu tư, việc đăng ký cấp giấy phép đầu tư căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư được phân cấp như sau:

- *Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án đầu tư (không phân biệt quy mô vốn đầu tư) ở các lĩnh vực sau (gọi là nhóm A): xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, dự án BOT, BTO, BT; Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay, vận tải đường biển, hàng không; Hoạt động dầu khí; Dịch vụ bưu chính viễn thông; Văn hóa, xuất bản, báo chí, truyền thanh, truyền hình, cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất thuốc y tế, : Bảo hiểm tài chính, kiểm toán, giám định; Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm; Xây dựng nhà ở để bán; Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh; Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên; Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 héc-ta và các đất nơi khác từ 50 hecta trở lên.*

- UBND tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Được phép quyết định cấp giấy phép đầu tư các dự án phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Chính phủ duyệt: các dự án đầu tư có quy mô vốn không quá 10 triệu USD tại TPHCM và Hà Nội và không quá 5 triệu USD ở các tỉnh và thành phố khác.

- *Bộ kế hoạch và đầu tư có thẩm quyền quyết định các dự án nhóm B là các dự án không nằm trong danh mục các dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh / thành phố trực thuộc trung ương.*

- *Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi chung là khu công nghiệp) được cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài vào khu công nghiệp theo sự ủy quyền của Bộ kế hoạch và đầu tư.*

d. Chấm dứt hoạt động đầu tư

- Trường hợp chấm dứt hoạt động xảy ra trong các trường hợp: Hết thời hạn trong giấy phép đầu tư; do đề nghị của một hoặc các bên được cơ quản lý nhà nước về đầu tư chấp thuận; do vi phạm nghiêm trọng pháp luật và quy định của giấy phép đầu tư; do bị tuyên bố phá sản.
- Khi chấm dứt hoạt động đầu tư các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải tiến hành thanh lý tài sản của doanh nghiệp, thanh lý hợp đồng và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị tuyên bố phá sản thì được giải quyết theo pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

e. Địa vị pháp lý của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

**** Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là hình thức đầu tư mà ở đó các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư một phần hoặc toàn bộ vốn để lập ra pháp nhân mới tại Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu chung của các nhà đầu tư.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện dưới hai hình thức: doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có chung các đặc điểm sau:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một tổ chức có tư cách pháp nhân. Sau khi được thành lập nó trở thành chủ thể kinh doanh độc lập trực tiếp tiến hành các hoạt động kinh doanh trên danh nghĩa doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Có nghĩa là các nhà đầu tư nước ngoài chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp đối với các khoản nợ của doanh nghiệp.
- Các nhà đầu tư vốn nước ngoài có quyền sở hữu toàn bộ hoặc một phần tài sản của doanh nghiệp theo hình thức đầu tư liên doanh hay 100% vốn.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu sự điều chỉnh của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

**** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

- Quyền của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có toàn quyền quyết định chương trình và kế hoạch kinh doanh của mình phù hợp với giấy phép đầu tư đã được cấp và thực hiện đúng các nghĩa vụ mà pháp luật Việt Nam đã quy định. Cụ thể như sau:

- + Quyền chủ động tổ chức quản lý doanh nghiệp
- + Quyền chủ động trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch phát triển dài hạn và kế hoạch hàng năm của mình.

- + Quyền nhập khẩu máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên vật liệu để xây dựng xí nghiệp và phục vụ cho hoạt động kinh doanh.
- + Quyền được trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu các sản phẩm của mình có quyền tiêu thụ sản phẩm của mình tại thị trường Việt Nam nhưng phải tuân theo quy định của Việt Nam về quản lý thị trường.
- + Quyền tuyển dụng, thuê mướn lao động Việt Nam và phải tuân theo quy định của Việt Nam về bảo vệ người lao động, tôn trọng quyền tham gia công đoàn, các tổ chức chính trị xã hội khác. Có quyền tuyển dụng, thuê mướn lao động nước ngoài nhưng chỉ những công việc đòi hỏi kỹ thuật, nghiệp vụ cao mà người Việt Nam không đáp ứng được.
- + Quyền tự chủ về tài chính. hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế độc lập.
- Nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp Thuế thu nhập bằng 25% lợi nhuận thu được. Trong trường hợp khuyến khích đầu tư có thể sẽ giảm thuế lợi tức phù hợp: 20%, 15%, 10% cho từng lĩnh vực khuyến khích; miễn và giảm 50% thuế lợi tức trong những trường hợp khuyến khích đầu tư từ 2 đến 8 năm tùy theo mức độ khuyến khích được quy định cụ thể cho từng dự án.
- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng theo các quy định của pháp luật Việt Nam. Miễn thuế nhập khẩu cho các trường hợp nhập khẩu các thiết bị, máy móc để đầu tư xây dựng cơ bản hình thành xí nghiệp hoặc mở rộng quy mô dự án đầu tư, phương tiện vận chuyển nhập khẩu để đưa đón công nhân.
- + Khi nhà đầu tư nước ngoài muốn chuyển lợi nhuận ra nước ngoài phải nộp thuế chuyển lợi nhuận. Tùy theo mức độ đầu tư vốn của nhà đầu tư mà tính tỷ lệ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: trên 10 triệu USD nộp 3%; trên 5 triệu USD đến 10 triệu USD nộp 5%; các dự án còn lại nộp 7%.
- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn phải nộp tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển và thuế tài nguyên nếu khai thác tài nguyên.
- + Trích 5% lợi nhuận để lập quỹ dự phòng. Quỹ dự phòng không quá 25% vốn pháp định của doanh nghiệp.
- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải chấp hành nghiêm chỉnh các quản lý ngoại hối của Việt Nam. Doanh nghiệp phải mở tài khoản tại ngân hàng Việt Nam. Mọi khoản thu chi của doanh nghiệp phải thực hiện thông qua tài khoản tại ngân hàng Việt Nam.
- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải áp dụng chế độ kế toán Việt Nam.

2.2.3.6. Chế độ pháp lý về doanh nghiệp tư nhân

a. Khái niệm

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tư nhân là đơn vị kinh doanh của một cá nhân và không có tư cách pháp nhân.

b. Đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân

- Doanh nghiệp tư nhân là một đơn vị kinh doanh do một người bỏ vốn ra thành lập và làm chủ doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của một người đó là chủ doanh nghiệp. Do tính chất một chủ nên doanh nghiệp tư nhân không có sự phân chia quyền hành quản lý và cả sự rủi ro. Chủ doanh nghiệp có thể trực tiếp làm giám đốc hoặc thuê người quản lý điều hành mọi hoạt động của doanh nghiệp. Người được thuê chỉ làm theo sự ủy quyền của chủ doanh nghiệp chứ không phải chịu trách nhiệm về hoạt động của doanh nghiệp với tư cách chủ sở hữu.

- Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân vì doanh nghiệp tư nhân không có tài sản riêng, tài sản của doanh nghiệp chính là tài sản của chủ doanh nghiệp (không tách bạch về tài sản) vì vậy doanh nghiệp nợ cũng chính là chủ doanh nghiệp nợ, chủ doanh nghiệp phải trả nợ đến cùng các khoản nợ đến hạn bằng tất cả tài sản mà mình có kể cả tài sản không đưa ra để kinh doanh.

c. Thành lập và đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân

- Điều kiện để thành lập doanh nghiệp tư nhân

Cá nhân được phép thành lập doanh nghiệp tư nhân phải có đủ điều kiện:

+ Người Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam. Nếu người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam muốn thành lập doanh nghiệp chỉ có thể thành lập loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài.

+ Người đứng ra thành lập doanh nghiệp tư nhân phải là người có đủ năng lực hành vi dân sự, là người không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người không bị tòa án tước quyền hành nghề vì phạm vào các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế..... và không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân mới bị phá sản.

+/- Ngành nghề kinh doanh: không thuộc ngành nghề mà pháp luật cấm

+/- Tên doanh nghiệp đặt không trùng hoặc nhầm lẫn tên của doanh nghiệp khác

- Thủ tục thành lập doanh nghiệp tư nhân.

Theo quy định mới về việc thành lập doanh nghiệp tư nhân thì chủ doanh nghiệp tư nhân không cần có bước xin thành lập doanh nghiệp mà chỉ cần thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh theo các trình tự sau:

Bước 1: Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh là đơn xin đăng ký kinh doanh. Nội dung đơn trình bày những nội dung sau đây: Tên doanh nghiệp; Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; mục tiêu và ngành nghề kinh doanh; vốn đầu tư ban đầu của chủ doanh nghiệp. Nếu kinh doanh một số ngành nghề đặc biệt cần chứng chỉ hành nghề hoặc đòi hỏi vốn pháp định thì chủ doanh nghiệp phải trình đủ các loại giấy tờ liên quan đến vốn và bằng cấp, chứng chỉ hành nghề.

Bước 2: Nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh lên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết việc đăng ký kinh doanh sau 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ. Nếu hồ sơ hợp lệ cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho chủ doanh nghiệp.

Khi nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khi doanh nghiệp ra đời và có quyền được hoạt động kinh doanh.

Bước 3: Thông báo sự ra đời của doanh nghiệp. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng báo địa phương hoặc báo hàng ngày của trung ương trong 3 số liên tiếp với nội dung: tên doanh nghiệp; địa chỉ chính của doanh nghiệp; mục tiêu và ngành nghề kinh doanh; vốn đầu tư ban đầu; nơi đăng ký kinh doanh; họ tên và địa chỉ của chủ doanh nghiệp (số điện thoại).

d. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân

- Quyền của doanh nghiệp tư nhân

+/ Doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do kinh doanh và tự chủ trong các hoạt động kinh doanh đó là quyền tự do lựa chọn ngành nghề và quy mô kinh doanh. quyền lựa chọn hình thức và cách thức vay vốn, quyền tuyển dụng và thuê lao động theo yêu cầu kinh doanh, quyền kinh doanh xuất nhập khẩu và sử dụng ngoại tệ.

+/ Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hoặc thuê người khác điều hành doanh nghiệp, quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp, quyền bán doanh nghiệp hoặc giải thể doanh nghiệp, quyền sở hữu tài sản và tư liệu sản xuất, quyền thừa kế vốn và tài sản của doanh nghiệp.

- Nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân

+/ Nghĩa vụ phải khai báo đúng vốn đầu tư để kinh doanh. Các vốn này được thể hiện ở các sổ sách kế toán của doanh nghiệp để nhà nước có thể kiểm tra, kiểm toán...

+/ Nghĩa vụ kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký.

+/ Nghĩa vụ ưu tiên tuyển lao động trong nước và đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật.

+/ Đảm bảo chất lượng hàng hóa đúng tiêu chuẩn đã đăng ký.

e. Giải thể doanh nghiệp tư nhân

- Các trường hợp giải thể và điều kiện giải thể

Giải thể doanh nghiệp tư nhân là quyền của chủ doanh nghiệp. Trường hợp giải thể là trường hợp chủ doanh nghiệp không muốn tiếp tục kinh doanh nữa nên quyết định chấm dứt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh.

Điều kiện để giải thể doanh nghiệp là: chủ doanh nghiệp đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp và thanh lý hết các hợp đồng đã được ký kết.

- Thủ tục giải thể doanh nghiệp tư nhân

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày quyết định giải thể, chủ doanh nghiệp phải gửi quyết định giải thể đến cơ quan đăng ký kinh doanh, các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ, lợi ích liên quan và người lao động trong doanh nghiệp.

Quyết định phải được niêm yết tại trụ sở chính của doanh nghiệp, đăng báo về quyết định giải thể doanh nghiệp trên 3 số báo liên tiếp của báo địa phương và báo trung ương.

Thanh toán hết các khoản nợ và gửi hồ sơ về giải thể đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Sau 7 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ cơ quan đăng ký kinh doanh phải xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

Trường hợp doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh đến mức không thể thanh toán được các khoản nợ đến hạn, tức là lâm vào tình trạng phá sản thì doanh nghiệp đó phải giải quyết theo thủ tục phá sản.

2.3. Khái quát về pháp luật hợp đồng tại Việt Nam

2.3.1. Hợp đồng dân sự

2.3.1.1. Khái niệm hợp đồng

Hợp đồng được hiểu theo nghĩa rộng là sự thoả thuận giữa hai hay nhiều bên về một vấn đề nhất định trong xã hội nhằm làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của các bên đó.

Bộ luật Dân sự 2005 đã đưa ra khái niệm về hợp đồng dân sự một cách khái quát như sau: “Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.” (Điều 388).

2.3.1.2. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng

Thứ nhất, các chủ thể ký kết hợp đồng phải hợp pháp.

Thứ hai, các chủ thể ký kết hợp đồng phải hoàn toàn tự nguyện.

Thứ ba, nội dung của hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Thứ tư, thủ tục và hình thức của hợp đồng phải tuân theo những thể thức nhất định phù hợp với những quy định của pháp luật đối với từng loại hợp đồng.

2.3.1.3. Phân loại hợp đồng

a. Dựa vào mối liên hệ về quyền và nghĩa vụ giữa các bên chủ thể tham gia hợp đồng

Hợp đồng được chia thành hai loại là hợp đồng song vụ và hợp đồng đơn vụ, trong đó:

+ Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau, hay nói cách khác mỗi bên chủ thể tham gia hợp đồng vừa là người có quyền lợi vừa có nghĩa vụ. Do vậy, trong nội dung của hợp đồng này, quyền dân sự của chủ thể tham gia này đối lập tương ứng với nghĩa vụ của chủ thể tham gia hợp đồng kia và ngược lại. Ví dụ trong hợp đồng mua bán tài sản, thì bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán. Mặc dù trong Bộ luật Dân sự không quy định việc bắt buộc hợp đồng mua bán phải được thể hiện dưới hình thức cụ thể nào, song trong

trường hợp hợp đồng được giao kết theo hình thức văn bản thì phải lập thành nhiều văn bản để mỗi bên giữ một bản khi thực hiện. Khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp tài sản của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có người bảo lãnh; hoặc nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn. Trong trường hợp các bên không thoả thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.

+ Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ. Điều này có nghĩa là trong hợp đồng đơn vụ, chỉ có một hay nhiều chủ thể có nghĩa vụ mà không có quyền gì đối với chủ thể kia, còn một hay nhiều chủ thể kia là người có quyền nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ nào (ví dụ hợp đồng tặng cho tài sản). Do đó, nếu hợp đồng được giao kết dưới hình thức viết thì chỉ cần lập thành bản và giao cho bên có quyền giữ hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thoả thuận; chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.

Trong cách phân loại hợp đồng này, cơ sở để xác định một hợp đồng là song vụ hay hợp đồng đơn vụ chính là mối liên hệ giữa quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

b. Dựa vào sự phụ thuộc lẫn nhau về hiệu lực giữa các hợp đồng

Hợp đồng được phân thành hai loại sau:

+ Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ. Theo đó, khi hợp đồng chính đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện mà pháp luật quy định, thì đương nhiên phát sinh hiệu lực, nghĩa là phát sinh hiệu lực bắt buộc đối với các bên kể từ thời điểm giao kết.

+ Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực muốn có hiệu lực khi có 2 điều kiện sau: thứ nhất, phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện luật định về chủ thể, nội dung, đối tượng cũng như hình thức của hợp đồng,...; thứ hai, hợp đồng chính có hiệu lực.

c. Dựa vào tính chất có đi có lại về lợi ích của các chủ thể tham gia hợp đồng

Hợp đồng được chia thành hợp đồng có đền bù và hợp đồng không có đền bù, trong đó:

+ Hợp đồng có đền bù là loại hợp đồng mà mỗi bên chủ thể sau khi thực hiện cho bên kia một lợi ích, hay công việc nhất định sẽ nhận lại được từ bên kia một lợi ích tương ứng. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, nhất thiết hai bên đều phải nhận được (được hưởng) lợi ích vật chất thì mới được coi là đền bù tương ứng. Bởi trong cuộc sống, nhu cầu của con người là rất đa dạng, phong phú, cho nên các bên tham gia hợp đồng có thể thoả thuận giao kết

những hợp đồng mà một bên sẽ được hưởng lợi ích vật chất, còn bên kia sẽ được hưởng lợi ích tinh thần.

+ Hợp đồng không có đền bù là hợp đồng mà một bên thực hiện cho bên kia một lợi ích mà không nhận lại từ bên kia một lợi ích nào. Ví dụ, hợp đồng tặng cho không kèm theo bất cứ một điều kiện nào. Trong cuộc sống thường nhật, không phải trong mọi trường hợp các chủ thể đều sử dụng hợp đồng như một phương tiện để trao đổi những lợi ích nhất định, mà đôi khi các chủ thể còn sử dụng hợp đồng làm phương tiện để giúp đỡ lẫn nhau, hay nói khác đi, việc các chủ thể giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tình cảm, tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn, hoạn nạn. Tiền đề của hợp đồng không có đền bù, do đó là mối quan hệ sẵn có giữa các chủ thể chứ không phải là các lợi ích như trong hợp đồng có đền bù; hay nói khác đi sự chi phối của yếu tố tình cảm đã vượt lên trên tính chất của quy luật giá trị.

d. Dựa vào thời điểm phát sinh hiệu lực

Hợp đồng được chia thành hai loại sau:

+ Hợp đồng có hiệu lực tại thời điểm giao kết (hay còn được gọi là hợp đồng ưng thuận). Đây là những hợp đồng mà theo quy của pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh ngay sau khi các bên chủ thể thoả thuận xong về các nội dung chủ yếu của hợp đồng. Trong việc thực hiện hợp đồng này, cho dù các bên tham gia chưa trực tiếp thực hiện nghĩa vụ cam kết nhưng quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với bên kia đã phát sinh. Ví dụ, trong hợp đồng mua bán tài sản, thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán do các bên thoả thuận. Bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thoả thuận; bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau thời hạn nếu được bên mua đồng ý. Khi các bên không thoả thuận thời hạn giao tài sản thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao tài sản và bên bán cũng có quyền yêu cầu bên mua nhận tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý.

+ Hợp đồng thực tế là hợp đồng mà sau khi thoả thuận, hiệu lực của hợp đồng chỉ phát sinh tại thời điểm các bên đã chuyển giao cho nhau đối tượng của hợp đồng. Ví dụ, hợp đồng cho vay tiền hoặc các tài sản khác, hợp đồng gửi giữ tài sản, hợp đồng cầm cố tài sản.

Ngoài các loại hợp đồng trên, theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2005 còn phân hợp đồng dân sự thành các loại sau:

- Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó. Khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thì người thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình; nếu các bên có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng thì người thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cho đến khi tranh chấp được giải quyết. Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba. Trong trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình trước khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải báo cho bên có quyền và hợp đồng được coi là bị huỷ bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực

hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ. Khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý.

- Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định. Sự kiện nhất định được coi là điều kiện để hợp đồng được thực hiện hay chấm dứt khi đáp ứng ba yêu cầu sau:

+ Sự kiện thoả thuận phải phù hợp với quy định của pháp luật và trong trái đạo đức xã hội

+ Sự kiện phải mang tính khách quan, xuất hiện trong tương lai sau khi hợp đồng được giao kết. Việc xuất hiện sự kiện hay không xuất hiện sự kiện hoàn toàn nằm ngoài ý chí chủ quan của các chủ thể tham gia hợp đồng;

+ Trong trường hợp điều kiện là một công việc phải thực hiện thì đó phải là những công việc có thể thực hiện được.

2.3.2. Chế độ pháp lý về hợp đồng dân sự

2.3.2.1. Khái niệm

Bộ luật Dân sự 2005 đã đưa ra khái niệm về hợp đồng dân sự một cách khái quát như sau: “Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.” (Điều 388).

2.3.2.2. Chủ thể của hợp đồng dân sự

Chủ thể của hợp đồng dân sự là các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự được quy định trong Bộ luật dân sự 2005

*** Cá nhân**

Cá nhân có tư cách chủ thể có thể tự mình giao kết hợp đồng. Quyền độc lập trong giao kết hợp đồng được quy định với các cá nhân từ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực pháp luật và hành vi dân sự.

Nếu người đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đảm bảo thực hiện được nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

*** Pháp nhân**

Một tổ chức được coi là pháp nhân khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện:

- Được thành lập hợp pháp

- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản đó

- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập

* Các chủ thể khác

Hộ gia đình, tổ hợp tác có thể trở thành chủ thể của hợp đồng dân sự.

2.3.2.3. Hình thức của hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định.

Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

+ Lời nói: đây có lẽ là hình thức thể hiện hợp đồng có độ chính xác thấp nhất khi ở đây các bên chỉ dùng lời nói để xác lập các thỏa thuận mà không có một bằng chứng cụ thể nào có thể xác nhận được các thỏa thuận của họ, các bên chọn cách thức hợp đồng này chủ yếu dựa trên uy tín và độ tin tưởng lẫn nhau. Các trường hợp thường được sử dụng hình thức hợp đồng bằng lời nói:

- Các bên tham gia giao kết hợp đồng có sự tin tưởng lẫn nhau nhất định, các bên thường có mối quan hệ ruột thịt, quan hệ hàng xóm láng giềng, quan hệ bạn bè, đồng nghiệp,...
- Với các hợp đồng có giá trị nhỏ mà việc thành lập hình thức khác của hợp đồng sẽ gây chi phí lớn hơn hay gây mất nhiều thời gian so với giá trị của hợp đồng.
- Các hợp đồng được chấm dứt ngay sau khi giao kết và các thỏa thuận của hợp đồng được thực hiện xong, hai bên không còn trách nhiệm với nhau nữa.

+ Văn bản: Là hình thức thể hiện hợp đồng mang tính pháp lý và chính xác cao. Các bên tham gia hợp đồng cùng nhau ký kết xác lập một hợp đồng bằng văn bản, trong đó ghi đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận. Nhất thiết trong văn bản cần có đủ chữ ký của tất cả các bên, mỗi bên tham gia hợp đồng sẽ được giữ một bản. Các trường hợp thường được áp dụng hình thức hợp đồng này:

- Các hợp đồng có giá trị lớn.
- Quyền và nghĩa vụ được qui định trong hợp đồng có thể diễn ra trong một khoảng thời gian dài sau khi các bên tham gia giao kết hợp đồng.
- Để đảm bảo chắc chắn các bên sẽ thực hiện theo những gì đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Trong một số trường hợp theo qui định của pháp luật, văn bản hợp đồng phải có sự chứng thực của nhà nước (điều 401 khoản 2 BLDS2005). Từ đây hợp đồng được thể hiện bằng văn bản lại được chia thành: Hợp đồng cần có sự chứng thực của nhà nước và hợp đồng bằng văn bản thông thường. Hợp đồng bằng văn bản cần có sự chứng thực của nhà nước thường được dùng với:

- Hợp đồng có tính chất phức tạp, dễ xảy ra tranh chấp.
- Với trường hợp đối tượng mà hợp đồng hướng đến là những tài sản mà nhà nước cần phải quản lý và kiểm soát.

- Với một số trường hợp mà các bên tham gia hợp đồng muốn có sự chứng thực của nhà nước.

+ Là một hành vi cụ thể: khi chủ thể thực hiện một hành vi hay một vài hành vi thì coi như hợp đồng đã được thỏa thuận và thực hiện

2.3.2.4. Nội dung của hợp đồng dân sự

Nội dung của hợp đồng dân sự là tổng hợp các điều khoản mà các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng đã thỏa thuận. Các điều khoản đó xác định những quyền và nghĩa vụ dân sự cụ thể của các bên trong hợp đồng.

Tại Điều 402, BLDS quy định:

"Tùy theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau đây:

- *Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;*
- *Số lượng, chất lượng;*
- *Giá, phương thức thanh toán;*
- *Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;*
- *Quyền, nghĩa vụ của các bên;*
- *Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.*
- *Phạt vi phạm hợp đồng*
- *Các nội dung khác*

Trong tất cả các điều khoản nói trên, có những điều khoản mà ở hợp đồng này các bên không cần thỏa thuận nhưng ở một hợp đồng khác, các bên lại buộc phải thỏa thuận thì hợp đồng mới được coi là giao kết. Mặt khác, ngoài những nội dung cụ thể này, các bên còn có thể thỏa thuận để xác định với nhau thêm một số nội dung khác. Vì vậy, có thể phân chia các điều khoản trong nội dung của hợp đồng thành ba loại sau:

a. Điều khoản cơ bản

Các điều khoản cơ bản xác định nội dung chủ yếu của hợp đồng. Đó là những điều khoản không thể thiếu được đối với từng loại hợp đồng. Nếu không thỏa thuận được những điều khoản đó thì hợp đồng không thể giao kết được. Điều khoản cơ bản có thể do tính chất của từng hợp đồng quyết định hoặc do pháp luật quy định. Tùy theo từng loại hợp đồng mà điều khoản cơ bản có thể là đối tượng, giá cả, địa điểm... Có những điều khoản đương nhiên là điều khoản cơ bản, vì không thỏa thuận tới nó sẽ không thể hình thành hợp đồng. Chẳng hạn, điều khoản về đối tượng luôn là điều khoản cơ bản trong hợp đồng mua bán tài sản. Ngoài ra, có những điều khoản mà vốn dĩ không phải là điều khoản cơ bản nhưng các bên thấy cần phải thỏa thuận được điều khoản đó mới giao kết hợp đồng thì những điều khoản này cũng là điều khoản cơ bản của hợp đồng sẽ giao kết.

b. Điều khoản thông thường

Là những điều khoản được pháp luật quy định trước. Nếu khi giao kết hợp đồng, các bên không thỏa thuận những điều khoản này thì vẫn coi như hai bên đã mặc nhiên thỏa thuận và

được thực hiện như pháp luật đã quy định. Khác với điều khoản cơ bản, các điều khoản thông thường không làm ảnh hưởng tới quá trình giao kết hợp đồng. Để giảm bớt những công việc không cần thiết trong giao kết hợp đồng, các bên có thể không cần thoả thuận và không cần ghi vào văn bản hợp đồng những điều khoản mà pháp luật đã quy định nhưng các bên vẫn phải thực hiện những điều khoản đó. Vì vậy, nếu có tranh chấp về những nội dung này thì quy định của pháp luật sẽ là căn cứ để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. *Ví dụ:* Địa điểm giao tài sản động sản (đối tượng của hợp đồng mua bán) là tại nơi cư trú của người mua nếu người mua đã trả tiền và trong hợp đồng các bên không thoả thuận về địa điểm giao tài sản.

c. Điều khoản tùy nghi

Ngoài những điều khoản phải thoả thuận vì tính chất của hợp đồng và những điều khoản mà pháp luật đã quy định trước, khi giao kết hợp đồng các bên còn có thể thoả thuận để xác định thêm một số điều khoản khác nhằm làm cho nội dung của hợp đồng được cụ thể hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các điều khoản này được gọi là điều khoản tùy nghi.

Điều khoản tùy nghi là những điều khoản mà các bên tham gia giao kết hợp đồng tự ý lựa chọn và thoả thuận với nhau để xác định quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên. Thông qua điều khoản tùy nghi, bên có nghĩa vụ được phép lựa chọn một trong những cách thức nhất định để thực hiện hợp đồng, sao cho thuận lợi mà vẫn bảo đảm được quyền yêu cầu của bên kia.

Như vậy, một điều khoản trong nội dung của hợp đồng có thể là điều khoản cơ bản, có thể là điều khoản thông thường nhưng cũng có thể là điều khoản tùy nghi. Chẳng hạn, địa điểm giao vật trong hợp đồng mua bán tài sản sẽ là điều khoản cơ bản, nếu khi giao kết, các bên đã thoả thuận cụ thể về nơi giao vật. Ngược lại, nó sẽ là điều khoản thông thường nếu các bên không thoả thuận mà mặc nhiên thừa nhận và thực hiện theo quy định của pháp luật. Mặt khác, địa điểm trong hợp đồng mua bán sẽ là điều khoản tùy nghi nếu các bên đã thoả thuận cho phép bên có nghĩa vụ được lựa chọn một trong nhiều nơi để thực hiện nghĩa vụ giao vật.

2.3.2.5. Giao kết hợp đồng dân sự

Giao kết hợp đồng dân sự là việc các bên bày tỏ ý chí với nhau theo những nguyên tắc và trình tự nhất định để qua đó xác lập với nhau các quyền, nghĩa vụ dân sự.

a. Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự

Theo quy định tại Điều 390 BLDS, khi giao kết hợp đồng các chủ thể phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

- Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Nhằm tạo điều kiện cho các chủ thể thoả mãn được các nhu cầu về đời sống vật chất cũng như tinh thần, BLDS cho phép mọi chủ thể được quyền "tự do giao kết hợp đồng". Theo nguyên tắc này, mọi cá nhân, tổ chức khi có đủ tư cách chủ thể đều có quyền tham gia giao kết bất kỳ một hợp đồng dân sự nào, nếu họ muốn mà không ai có quyền ngăn cản. Bằng ý chí tự do của mình, các chủ thể có quyền giao kết những hợp đồng dân sự đã được pháp luật quy định

cụ thể cũng như những hợp đồng dân sự khác dù rằng pháp luật chưa quy định. Tuy nhiên, sự tự do ý chí đó phải nằm trong một khuôn khổ nhất định. Bên cạnh việc chú ý đến quyền lợi của mình, các chủ thể phải hướng tới việc bảo đảm quyền lợi của những người khác cũng như lợi ích của toàn xã hội. Vì vậy, tự do của mỗi chủ thể phải không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Nằm trong mối liên hệ tương ứng giữa quyền và nghĩa vụ, mỗi một chủ thể vừa có quyền "tự do giao kết hợp đồng" vừa có nghĩa vụ tôn trọng pháp luật và đạo đức xã hội. Lợi ích của cộng đồng (được quy định bằng pháp luật) và đạo đức xã hội được coi là "sự giới hạn" ý chí tự do của mỗi một chủ thể trong việc giao kết hợp đồng dân sự nói riêng, cũng như đối với mọi hành vi nói chung của họ.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tính cộng đồng và đạo đức xã hội không cho phép các cá nhân được tự do ý chí tuyệt đối để biến các hợp đồng dân sự thành phương tiện bóc lột.

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác trung thực và ngay thẳng

Nguyên tắc này thể hiện bản chất của quan hệ dân sự. Quy luật giá trị đòi hỏi các bên khi thiết lập các quan hệ trao đổi phải bình đẳng với nhau. Không một ai được lấy lý do khác biệt về thành phần xã hội, dân tộc, giới tính, tôn giáo, hoàn cảnh kinh tế v.v. để làm biến dạng các quan hệ dân sự. Mặt khác, chỉ khi nào các bên bình đẳng với nhau về mọi phương diện trong giao kết hợp đồng thì ý chí tự nguyện của các bên mới thật sự được bảo đảm. Vì vậy, theo nguyên tắc trên, những hợp đồng được giao kết thiếu bình đẳng và không có sự tự nguyện của các bên sẽ không được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên, đánh giá một hợp đồng có phải là ý chí tự nguyện của các bên hay không là một công việc tương đối phức tạp và khó khăn trong thực tế.

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận thống nhất ý chí của các chủ thể tham gia. Vì thế, muốn xem xét các chủ thể có tự nguyện trong giao kết hợp đồng hay không, cần phải dựa vào sự thống nhất biện chứng giữa hai phạm trù: Ý chí và sự bày tỏ ý chí. Như chúng ta đã biết, ý chí là mong muốn chủ quan bên trong của mỗi một chủ thể. Nó phải được bày tỏ ra bên ngoài thông qua một hình thức nhất định. Ý chí và sự bày tỏ ý chí là hai mặt của một vấn đề, chúng luôn có quan hệ mật thiết, gắn bó khăng khít với nhau.

Ý chí tự nguyện chính là sự thống nhất giữa ý muốn chủ quan bên trong và sự bày tỏ ý chí đó ra bên ngoài. Vì vậy, để xác định một hợp đồng dân sự có tuân theo nguyên tắc tự nguyện hay không cần phải dựa vào sự thống nhất ý chí của người giao kết hợp đồng và sự thể hiện (bày tỏ) ý chí đó trong nội dung của hợp đồng mà người đó đã giao kết. Chỉ khi nào hợp đồng là hình thức phản ánh một cách khách quan, trung thực những mong muốn bên trong của các bên giao kết thì việc giao kết đó mới được coi là tự nguyện.

Như vậy, tất cả các hợp đồng được giao kết do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối hoặc đe dọa đều là những hợp đồng không đáp ứng được nguyên tắc tự nguyện khi giao kết. Và vì thế, nó sẽ bị coi là vô hiệu.

b. Trình tự giao kết hợp đồng

Trình tự giao kết hợp đồng là quá trình mà trong đó các bên chủ thể bày tỏ ý chí với nhau bằng cách trao đổi ý kiến để đi đến thoả thuận trong việc cùng nhau làm xác lập những quyền và nghĩa vụ dân sự đối với nhau. Thực chất, đó là quá trình mà hai bên "mặc cả" về những điều khoản trong nội dung của hợp đồng. Quá trình này diễn ra thông qua hai giai đoạn:

** Đề nghị giao kết hợp đồng*

Khi một người muốn thiết lập một hợp đồng dân sự thì ý muốn đó phải thể hiện ra bên ngoài thông qua một hành vi nhất định. Chỉ có như vậy, phía đối tác mới có thể nhận biết được ý muốn của họ và từ đó mới có thể đi đến việc giao kết hợp đồng. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc một bên biểu lộ ý chí của mình trước người khác bằng cách bày tỏ cho phía bên kia biết ý muốn tham gia giao kết với người đó một hợp đồng dân sự.

Để người mà mình muốn giao kết hợp đồng với họ có thể hình dung được hợp đồng đó như thế nào, người đề nghị phải đưa ra những điều khoản của hợp đồng một cách cụ thể và rõ ràng. Việc đề nghị giao kết hợp đồng được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau. Người đề nghị có thể trực tiếp (đối mặt) với người được đề nghị để trao đổi, thoả thuận hoặc có thể thông qua điện thoại v.v.. Trong những trường hợp này, thời hạn trả lời là một khoảng thời gian do hai bên thoả thuận ấn định. Ngoài ra, đề nghị giao kết còn có thể được thực hiện bằng việc chuyển công văn, giấy tờ qua đường bưu điện. Trong những trường hợp này, thời hạn trả lời là khoảng thời gian do bên đề nghị ấn định.

Để bảo đảm quyền lợi cho người được đề nghị, Điều 390 BLDS đã quy định: "*Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh*".

Như vậy, lời đề nghị mặc dù chưa phải là một hợp đồng nhưng ít nhiều đã có tính chất ràng buộc đối với người đề nghị. Tuy nhiên, bên đề nghị vẫn có thể thay đổi hoặc rút lại đề nghị trong các trường hợp sau:

- Bên được đề nghị chưa nhận được đề nghị.
- Bên đề nghị có nêu rõ điều kiện được thay đổi hoặc rút lại đề nghị và điều kiện đó đã đến.

Ngoài ra, đề nghị giao kết hợp đồng được coi là chấm dứt khi bên nhận được đề nghị trả lời không chấp nhận hoặc chậm trả lời chấp nhận.

** Chấp nhận giao kết hợp đồng*

Là việc bên được đề nghị nhận lời đề nghị và đồng ý tiến hành việc giao kết hợp đồng với người đã đề nghị. Về nguyên tắc, bên được đề nghị phải trả lời ngay về việc có chấp nhận giao kết hợp đồng hay không. Trong những trường hợp, cần phải có thời gian để bên được đề nghị cân nhắc, suy nghĩ mà các bên đã ấn định thời hạn trả lời thì bên được đề nghị phải trả lời trong thời hạn đó. Nếu sau thời hạn nói trên, bên được đề nghị mới trả lời về việc chấp nhận giao kết hợp đồng thì lời chấp nhận đó được coi như một lời đề nghị mới của bên chậm trả lời.

Nếu việc trả lời được chuyển qua bưu điện thì ngày gửi đi theo dấu của bưu điện được coi là thời điểm trả lời. Căn cứ vào thời điểm đó để bên đã đề nghị xác định việc trả lời có chậm hay không so với thời hạn đã ấn định.

Người được đề nghị có thể chấp nhận toàn bộ nội dung đề nghị, cũng có thể chỉ chấp nhận một phần trong nội dung đó hoặc có thể chỉ chấp nhận việc giao kết hợp đồng nhưng không đồng ý với nội dung mà bên đề nghị đã đưa ra. Nghĩa là trong những trường hợp này, người được đề nghị muốn sửa đổi hoặc thay đổi nội dung mà người đề nghị đã đưa ra. Vì vậy, họ sẽ trở thành người đề nghị mới và người đã đề nghị trước đó lại trở thành người được đề nghị. Người đề nghị mới cũng chịu sự ràng buộc của mình về những nội dung đã đề nghị. Sự hoán vị này có thể xảy ra nhiều lần cho đến khi nào các bên thống nhất thoả thuận được với nhau toàn bộ nội dung của hợp đồng thì sẽ đi đến chính thức giao kết hợp đồng.

2.3.2.6. Hợp đồng dân sự vô hiệu

***Khái niệm:** hợp đồng vô hiệu là hợp đồng kinh tế không có hiệu lực pháp luật. Có 2 loại hợp đồng vô hiệu sau:

- **Vô hiệu toàn bộ:** trong các trường hợp sau:

- + Hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức XH
- + Hợp đồng do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện
- + Hợp đồng vô hiệu do bị nhầm lẫn
- + Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa
- + Hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình
- + Hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức

- **Hợp đồng vô hiệu từng phần:** khi một phần của hợp đồng vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của hợp đồng.

***Xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu:**

- Yêu cầu Toà án tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố hợp đồng vô hiệu được quy định: (Điều 136)

+ Đối với những hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức XH, do giả tạo thì thời hiệu không bị hạn chế;

+ Các trường hợp khác, thời hiệu là 2 năm, kể từ ngày hợp đồng được xác lập.

- Hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu:

+ Hợp đồng không phát sinh hiệu lực ngay từ thời điểm giao kết: Nếu hợp đồng chưa được thực hiện thì các bên không được phép thực hiện; Nếu đã thực hiện một phần thì

phải chấm dứt việc thực hiện và bị xử lý về tài sản; Nếu hợp đồng đã được thực hiện xong thì bị xử lý về tài sản.

+Việc xử lý tài sản như sau: Các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật;

+Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường;

+Trong trường hợp hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu từng phần, thì các bên phải sửa đổi các điều khoản trái pháp luật, khôi phục lại quyền và lợi ích ban đầu và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2.3.2.7. Thực hiện hợp đồng kinh tế, thay đổi, chấm dứt và thanh lý hợp đồng

** Nguyên tắc thực hiện hợp đồng kinh tế (Điều 412 - BLDS).*

- Thực hiện đúng hợp đồng; đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác

-Thực hiện hợp đồng một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, đảm bảo tin cậy lẫn nhau;

-Không được xâm hại đến lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

** Các biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng:*

Pháp luật quy định nhiều biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ, gồm:

- *Cầm cố tài sản* (Điều 326 - BLDS): là việc 1 bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng;

+ Loại tài sản cầm cố: Bất động sản, các giấy tờ có giá(cổ phiếu, trái phiếu..), có thể cầm cố nhiều tài sản để thực hiện 1 nghĩa vụ

+Việc cầm cố phải được lập thành văn bản (riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính).

+Cầm cố tài sản có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản cho bên nhận tài sản.

+ Thời hạn cầm cố do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì được tính cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ được đảm bảo bằng cầm cố;

- *Thế chấp tài sản* (Điều 342 - BLDS): là việc 1 bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.

+ Tài sản thế chấp: Bất động sản, động sản, tài sản thế chấp được bảo hiểm thì khoản tiền bảo hiểm cũng được dùng để thế chấp

+Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ, các bên cũng có thể thỏa thuận giao cho bên thứ 3 giữ.

+Việc thế chấp phải lập thành văn bản, nếu pháp luật có quy định thì văn bản thế chấp phải được công chứng, chứng thực hoặc đăng ký.

- *Đặt cọc*: (Điều 358): là việc một bên giao cho bên kia 1 khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đã giao kết.

+Việc đặt cọc phải lập thành văn bản.

+Nếu bên đặt cọc không thực hiện cam kết thì mất tài sản đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc không thực hiện cam kết thì phải trả lại tài sản đặt cọc và 1 khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc. (Trừ trường hợp có thoả thuận khác).

- *Ký cược* (Điều 359): là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê 1 khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để đảm bảo việc trả lại tài sản thuê.

+Nếu không trả tài sản thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê tài sản.

- *Ký quỹ* (Điều 360): là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ.

+Nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

- *Bảo lãnh tài sản* (Điều 361- BLDS): là việc người thứ 3 (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.

+Việc bảo lãnh phải lập thành văn bản, nếu pháp luật quy định thì văn bản phải công chứng, chứng thực.

+Bên bảo lãnh được hưởng thù lao nếu bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh có thoả thuận.

- *Tín chấp* (Điều 372): Tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở có thể đảm bảo bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác để kinh doanh, làm dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

+Việc tín chấp phải lập thành văn bản...(Điều 373).

*** Sửa đổi, chấm dứt và thanh lý hợp đồng kinh tế**

- *Sửa đổi hợp đồng kinh tế* (Điều 423): Sửa đổi hợp đồng là việc các bên đã tham gia quan hệ hợp đồng thoả thuận làm thay đổi một số điều khoản của hợp đồng đã giao kết

Sau khi hợp đồng được sửa đổi, các bên thực hiện theo những phần không bị sửa đổi trong nội dung của hợp đồng trước đó và những nội dung mới được sửa đổi

Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc sửa đổi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Hậu quả: Những chi phí bỏ ra cho việc thực hiện 1 phần công việc trước khi sửa đổi không thu hồi lại được, tiền bồi thường thiệt hại mà 1 bên phải trả do sửa đổi HĐ

+Nếu hợp đồng được ký bằng văn bản được công chứng, chứng thực, đăng ký hoặc cho phép thì việc sửa đổi hợp đồng cũng phải tuân theo hình thức đó.

+Hợp đồng có thể được sửa đổi về nội dung hoặc chủ thể.

Việc sửa đổi hợp đồng xảy ra do điều kiện thực tế của mỗi bên, đáp ứng nhu cầu khách quan trong quá trình hoạt động kinh doanh của chủ thể

- Hủy bỏ hợp đồng

Hủy bỏ hợp đồng là việc một bên bãi bỏ hoàn toàn hoặc một phần nghĩa vụ hợp đồng

Bên vi phạm được quyền hủy bỏ hợp đồng khi đã xảy ra vi phạm hợp đồng mà các bên thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hoặc một bên vi phạm nghĩa vụ cơ bản trong HĐ

+ Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

+ Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

+ Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền.

+Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị hủy bỏ phải bồi thường thiệt hại.

-Chấm dứt hợp đồng : trong các trường hợp sau:

+Hợp đồng đã được hoàn thành;

+Theo thoả thuận của các bên;

+Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt hoạt động mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện;

+Hợp đồng bị huỷ bỏ (Điều 425), bị đơn phương chấm dứt thực hiện (Điều 426).

+Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn và các bên có thể thoả thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại;

+Các trường hợp khác do pháp luật quy định. (hợp đồng vô hiệu toàn bộ...).

-Thanh lý hợp đồng: là các thủ tục mà các bên tiến hành nhằm kết thúc quan hệ hợp đồng khi chấm dứt hợp đồng.

-Việc thanh lý hợp đồng phải bằng văn bản với những nội dung:

+Xác định mức độ đã thực hiện, từ đó xác định quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi thanh lý hợp đồng.

+Xác định trách nhiệm tài sản, hậu quả pháp lý (nếu có) do phải thanh lý hợp đồng khi chưa hết hiệu lực.

-Từ khi các bên ký vào văn bản thanh lý hợp đồng thì quan hệ hợp đồng kinh tế chấm dứt. Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc thanh lý hợp đồng các bên vẫn phải thực hiện.

3.2.7. Trách nhiệm vật chất trong quan hệ hợp đồng

a. Khái niệm: trách nhiệm vật chất là sự gánh chịu hậu quả vật chất bất lợi của bên có hành vi vi phạm hợp đồng (không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết).

-Việc quy định trách nhiệm vật chất trong quan hệ hợp đồng kinh tế có ý nghĩa:

+Đảm bảo ổn định các quan hệ hợp đồng kinh tế.

+Đảm bảo trật tự trong quản lý kinh tế

+Khôi phục lợi ích của bên bị vi phạm.

+Giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật và phòng ngừa các vi phạm pháp luật về hợp đồng kinh tế.

b. Căn cứ phát sinh trách nhiệm vật chất:

- Có hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Có thiệt hại thực tế xảy ra;

- Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế xảy ra.

- Có lỗi của bên vi phạm.

c. Các hình thức trách nhiệm vật chất:

- Khái niệm trách nhiệm tài sản (trách nhiệm vật chất)

Là biện pháp pháp lý áp dụng cho các hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế đã được quy định sẵn trong pháp lệnh hợp đồng kinh tế và các văn bản hướng dẫn thi hành pháp lệnh.

Trách nhiệm vật chất được hiểu là sự gánh chịu những hậu quả vật chất bất lợi của bên vi phạm hợp đồng kinh tế mà đã được pháp luật quy định thể hiện dưới 2 hình thức phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại.

Quy định chế độ trách nhiệm vật chất trong quan hệ hợp đồng kinh tế có tác dụng rất lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ hợp đồng kinh tế nhằm đảm bảo ổn định các quan hệ hợp đồng kinh tế đảm bảo trật tự trong quản lý kinh tế, khôi phục lợi ích của bên bị vi phạm, giáo dục ý thức pháp luật và phòng ngừa các vi phạm pháp luật về hợp đồng kinh tế

- Căn cứ phát sinh trách nhiệm vật chất

+ Có hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế

Hành vi vi phạm là hành vi của một bên đã xử sự trái với những quy định của pháp luật hoặc trái với nội dung đã cam kết. Đó là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ những nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng

+ Có thiệt hại thực tế xảy ra

Đề đòi bồi thường thiệt hại bên bị vi phạm phải chứng minh được bên vi phạm đã gây ra thiệt hại cho mình. Những thiệt hại đó phải là thiệt hại vật chất và thực tế, tính toán được. Mọi thiệt hại phi vật chất và không tính toán được đều không là cơ sở đòi bồi thường.

+ Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế được hiểu là mối quan hệ biện chứng, mối quan hệ nội tại, tất yếu giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại thực tế xảy ra. Thiệt hại xảy ra là hậu quả tất yếu của hành vi vi phạm này và hành vi vi phạm này tất yếu làm phát sinh thiệt hại đó. Muốn đòi bên vi phạm bồi thường thiệt hại cho mình, bên bị vi phạm phải chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế xảy ra.

+ Có lỗi

Bên vi phạm phải có lỗi trong việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng. Lỗi để áp dụng chế độ trách nhiệm vật chất khi vi phạm hợp đồng kinh tế là lỗi suy đoán, nghĩa là khi một bên không chấp hành hoặc chấp hành không đúng, không đầy đủ hợp đồng trong khi có điều kiện để thực hiện được thì đương nhiên bị coi là có lỗi. Như vậy phía bên kia không cần phải chứng minh lỗi mà chỉ cần chứng minh là bên đương sự đã không chấp hành hoặc chấp hành không đúng, không đầy đủ hợp đồng.

Khi có đầy đủ những căn cứ trên, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm vật chất. Bên vi phạm hợp đồng được xét giảm hoặc miễn hoàn toàn trách nhiệm tài sản trong các trường hợp sau đây:

- + Gặp thiên tai địch hoạ và các trở lực khách quan khác không thể lường trước được và đã thi hành mọi biện pháp để khắc phục

- + Phải thi hành lệnh khẩn cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do thủ tướng chính phủ, trưởng ban chống lụt bão Trung ương, chủ tịch UBND Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ký.

- + Do bên thứ 3 vi phạm hợp đồng kinh tế với bên vi phạm, nhưng bên thứ 3 không phải chịu trách nhiệm tài sản trong 2 trường hợp trên.

- + Do vi phạm hợp đồng kinh tế của 1 bên là nguyên nhân dẫn đến sự vi phạm hợp đồng kinh tế của bên kia

d. Các hình thức trách nhiệm vật chất

+ Phạt vi phạm hợp đồng

Là một chế tài tiền tệ mà bên vi phạm hợp đồng phải trả cho bên bị vi phạm. Chế tài phạt hợp đồng có thể được áp dụng đối với tất cả các hành vi vi phạm hợp đồng mà không cần tính đến việc vi phạm đó đã gây ra thiệt hại hay chưa.

Hình thức chế tài này chỉ cần 2 điều kiện là có hành vi vi phạm và có lỗi.

Tiền phạt hợp đồng do 2 bên thoả thuận trong khung hình phạt đối với từng loại vi phạm theo quy định của pháp luật. Theo điều 29 pháp lệnh hợp đồng kinh tế, mức phạt chung đối với các loại vi phạm hợp đồng kinh tế là từ 2%- 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Theo pháp lệnh hợp đồng kinh tế và nghị định số 17 -HĐBT ngày 16/1/1990 việc thoả thuận về mức phạt trong hợp đồng phải phù hợp với khung phạt của từng loại hợp đồng kinh tế và từng loại vi phạm hợp đồng kinh tế. Riêng vi phạm nghĩa vụ thanh toán không áp dụng các khung phạt trên mà áp dụng mức lãi suất tín dụng quá hạn của ngân hàng và không hạn chế mức tối đa.

Cụ thể :

- Nếu vi phạm về chất lượng phạt từ 3% đến 12% giá trị hợp đồng kinh tế bị vi phạm về chất lượng.

- Vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng phạt 2% giá trị phần hợp đồng kinh tế bị vi phạm thời hạn thực hiện cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm từ 0,5% đến 1% cho mỗi đợt 10 ngày tiếp theo cho đến mức tổng số các lần phạt không quá 8% giá trị hợp đồng kinh tế bị vi phạm ở thời điểm 10 ngày lịch đầu tiên. Trong trường hợp hoàn toàn không thực hiện hợp đồng đã ký thì bị phạt đến mức 12% giá trị hợp đồng.

- Vi phạm nghĩa vụ tiếp nhận sản phẩm hàng hoá, công việc đã hoàn thành theo hợp đồng phạt 4% giá trị hợp đồng đã hoàn thành mà không được tiếp nhận cho 10 ngày lịch đầu tiên và phạt thêm 1 % cho mỗi đợt 10 ngày tiếp theo, cho đến khi tổng số các lần phạt không quá 12% giá trị phần hợp đồng đã hoàn thành và không được tiếp nhận ở thời điểm 10 ngày lịch đầu tiên,

- Vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì áp dụng mức phạt bằng lãi suất tín dụng quá hạn của ngân hàng nhà nước Việt Nam, tính từ ngày hết thời hạn thanh toán.

Trong trường hợp pháp luật chưa có quy định mức phạt, các bên có quyền thoả thuận về mức phạt bằng tỷ lệ % giá trị hợp đồng bị vi phạm hoặc bằng 1 số tiền tuyệt đối.

Trong trường hợp hợp đồng không ghi mức phạt thì áp dụng theo khung phạt mà pháp luật quy định.

+ Bồi thường thiệt hại

Là chế tài tài sản dùng để bù đắp những thiệt hại thực tế về tài sản cho bên bị thiệt hại.

Căn cứ phát sinh bồi thường thiệt hại đòi hỏi phải đầy đủ 4 yếu tố :

- Có hành vi vi phạm hợp đồng
- Có thiệt hại thực tế xảy ra

- Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế và thiệt hại thực tế
- Có lỗi của bên vi phạm.

Trong đó thiệt hại thực tế xảy ra không thể thiếu được.

Mức bồi thường thiệt hại không được quy định sẵn mà theo nguyên tắc thiệt hại bao nhiêu thì bồi thường bấy nhiêu.

Những thiệt hại thực tế mà bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường cho bên bị thiệt hại gồm:

- Giá trị tài sản bị mất mát, hư hỏng bao gồm cả tiền lãi phải trả cho ngân hàng; Các khoản thu nhập mà lẽ ra trong điều kiện bình thường bên bị vi phạm cũng sẽ thu được.
- Các chi phí để hạn chế thiệt hại, do vi phạm hợp đồng gây ra mà bên vi phạm phải chịu.
- Tiền phạt và bồi thường thiệt hại mà bên bị vi phạm phải trả cho người khác do lỗi của bên vi phạm hợp đồng gây ra.

2.3.3. Pháp luật về hợp đồng kinh doanh thương mại

Quan hệ kinh doanh thương mại được xác lập và thực hiện thông qua hình thức pháp lý chủ yếu là hợp đồng. Theo luật doanh nghiệp, Hợp đồng kinh doanh, thương mại có bản chất của hợp đồng nói chung, là sự thỏa thuận nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ thương mại. Luật doanh nghiệp, Luật Thương mại không đưa ra định nghĩa về hợp đồng trong kinh doanh, thương mại, song có thể xác định bản chất pháp lý của hợp đồng trong kinh doanh, thương mại trên cơ sở quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng. Từ đó cho thấy, hợp đồng trong kinh doanh, thương mại là một dạng cụ thể của hợp đồng dân sự.

Có thể xem xét hợp đồng kinh doanh, thương mại trong mối liên hệ với hợp đồng dân sự theo nguyên lý của mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Nhiều vấn đề về hợp đồng trong kinh doanh, thương mại được điều chỉnh bởi pháp luật không có sự khác biệt với các hợp đồng dân sự, như: Giao kết hợp đồng, hợp đồng vô hiệu và xử lý hợp đồng vô hiệu... Bên cạnh đó, xuất phát từ yêu cầu của hoạt động thương mại, một số vấn đề về hợp đồng trong kinh doanh, thương mại được quy định trong pháp luật thương mại có tính chất là sự phát triển tiếp tục những quy định của dân luật truyền thống về hợp đồng (như chủ thể, hình thức, quyền và nghĩa vụ của các bên, chế tài và giải quyết tranh chấp hợp đồng...). Với tư cách là hình thức pháp lý của quan hệ thương mại, hợp đồng trong kinh doanh, thương mại có những đặc điểm nhất định để nhận biết và phân biệt với các loại hợp đồng khác.

Thứ nhất, về chủ thể: hợp đồng trong kinh doanh, thương mại được thiết lập giữa các chủ thể là thương nhân. Theo quy định của Luật Thương mại, thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh. Điểm mấu chốt là tất cả chủ thể của quan hệ hợp đồng kinh doanh, thương mại (thương nhân) đều phải có đăng ký kinh doanh. Thương nhân là chủ thể của hợp đồng kinh doanh, thương mại có thể là thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước

ngoài. Luật Thương mại quy định về thương nhân nói chung và thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.

Thứ hai, về hình thức: hợp đồng kinh doanh, thương mại có thể được thiết lập dưới hình thức văn bản, lời nói hoặc bằng hành vi cụ thể của các bên giao kết. Trong những trường hợp nhất định, pháp luật bắt buộc các bên phải thiết lập hợp đồng kinh doanh, thương mại bằng hình thức văn bản (Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế, hợp đồng dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, hội chợ, triển lãm thương mại...). Luật Thương mại cho phép các bên hợp đồng có thể thay thế hình thức văn bản bằng các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu.

Thứ ba, về nội dung và mục đích của hợp đồng kinh doanh thương mại: mục đích của các bên trong hợp đồng kinh doanh, thương mại là lợi nhuận. Trường hợp có chủ thể hợp đồng không nhằm mục đích lợi nhuận giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thì hợp đồng được áp dụng Luật Thương mại khi bên không nhằm mục đích lợi nhuận lựa chọn áp dụng Luật Thương mại.

Hợp đồng trong kinh doanh, thương mại có thể chia thành những nhóm chủ yếu như sau:

Một là, hợp đồng mua bán hàng hóa: Hợp đồng mua bán hàng hóa không có yếu tố quốc tế; hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (Xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu) và hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn).

Hai là, hợp đồng dịch vụ: Hợp đồng cung ứng dịch vụ liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (hợp đồng trong các hoạt động xúc tiến thương mại, trung gian thương mại, các hoạt động thương mại cụ thể khác); các hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên ngành (hợp đồng dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, đào tạo, du lịch...).

Ba là, những hợp đồng trong các hoạt động đầu tư thương mại đặc thù khác (hợp đồng giao nhận thầu xây lắp, hợp đồng chuyển nhượng dự án khu đô thị mới, khu nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp...).

CHƯƠNG III: CẬP NHẬT CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ

Mã chương: MH14.3

Giới thiệu: Chương này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất liên quan đến cập nhật chính sách thuế của doanh nghiệp. Nội dung của chương gồm:

Các loại thuế doanh nghiệp phải nộp

Cập nhật các chính sách thuế mới

Mục tiêu

- Xác định được các loại thuế doanh nghiệp phải nộp
- Cập nhật được các chính sách thuế mới

Nội dung chính

3.1. Tổng quan về thuế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời gian được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. Thuế là một biện pháp tài chính của Nhà nước nhằm động viên một phần thu nhập của các chủ thể trong xã hội có được do lao động, do đầu tư, do lưu giữ và chuyển dịch tài sản mang lại [Thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp, PGS TS Nguyễn Văn Lợi, NXB Tài chính, 2008].

Nhà nước sử dụng thuế như một công cụ để điều tiết thu nhập xã hội nhằm tạo lập quỹ tiền tệ đáp ứng nhu cầu tài chính của Nhà nước trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Điều đó chứng tỏ thuế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Vai trò của thuế thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước

Thuế là nguồn thu chủ yếu và quan trọng nhất của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Hàng năm tỷ lệ thu được huy động từ thuế luôn chiếm trên 80% trên tổng thu Ngân sách. Ở nước ta hiện nay, thuế đóng góp khoảng 90% trên tổng thu ngân sách. Điều này chứng tỏ, Thuế có vai trò quan trọng nhất, là yếu tố cơ bản trong nguồn thu của Ngân sách Nhà nước.

Thứ hai, thuế là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Điều tiết đối với nền kinh tế là yêu cầu khách quan, thường xuyên của Nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Thông qua các quy định của pháp luật thuế về cơ cấu các loại thuế, phạm vi đối tượng nộp thuế, thuế suất, miễn giảm thuế... Nhà nước chủ động phát huy vai trò điều tiết đối với nền kinh tế. Vai trò này của pháp luật thuế được thể hiện ở chỗ pháp luật thuế là công cụ tác động đến tư duy đầu tư, hành vi đầu tư của các chủ thể kinh doanh, hành vi tiêu dùng của các thành viên trong xã hội. Dựa vào công cụ thuế, Nhà nước có thể thúc đẩy hoặc hạn chế việc đầu tư, tiêu dùng. Thuế là công cụ nhạy bén để phân phối lại của cải trong xã hội đảm bảo mục tiêu công bằng trong xã hội. Thuế là công cụ để bảo hộ nền sản xuất nội địa, tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Khái quát hệ thống thuế Việt Nam

3.2.1 Khái niệm

Hệ thống thuế là tổng hợp các sắc thuế khác nhau có mối quan hệ thống nhất, biện chứng, phụ thuộc nhau, cùng hướng vào một mục tiêu chung nhằm thực hiện các nhiệm vụ nhất định của Nhà nước trong từng thời kỳ.

3.2.2 Phân loại thuế

Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

- Tên gọi sắc thuế: nói lên đối tượng tác động của sắc thuế đó.
- Đối tượng nộp thuế: xác định các chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế đó cho Nhà nước, có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Do tồn tại cơ chế chuyển dịch gánh nặng thuế nên người nộp thuế có thể không đồng nhất với người chịu thuế.

- Đối tượng chịu thuế: chỉ rõ thuế đánh vào cái gì (giá trị hàng hoá, dịch vụ, tài sản hay thu nhập). Mỗi loại thuế sẽ có một đối tượng chịu thuế riêng, chẳng hạn đối tượng chịu thuế của thuế giá trị gia tăng là hàng hoá, dịch vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước, còn đối tượng chịu thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đối tượng chịu thuế của thuế thu nhập cá nhân là thu nhập của các cá nhân.

- Căn cứ tính thuế: là căn cứ để xác định cơ sở tính thuế, đây là nội dung quan trọng để các chủ thể tự xác định số thuế mình phải nộp.

- Thuế suất: được coi là “linh hồn” của một sắc thuế. Thuế suất xác định mức độ viên của sắc thuế đó trên một đơn vị cơ sở tính thuế. Các mức thuế suất của một sắc thuế hợp thành một biểu thuế. Căn cứ vào đặc điểm của thuế suất, có thể phân biệt theo các loại thuế suất như sau:

- + Căn cứ vào đặc điểm của thuế suất, có thể phân biệt theo các loại thuế suất như sau:
- + Thuế suất tỷ lệ cố định: là mức thuế suất cố định như nhau cho tất cả đối tượng chịu thuế, không phụ thuộc vào cơ sở tính thuế.
- + Thuế suất theo mức ổn định: là mức nộp thuế được quy định theo một tỷ lệ nhất định như nhau trên cơ sở tính thuế. Ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam được quy định bằng tỷ lệ ổn định 28% trên tổng thu nhập chịu thuế.
- + Thuế suất theo mức lũy tiến: là mức thuế suất phải nộp tăng dần theo mức độ tăng dần của cơ sở tính thuế. Để đảm bảo mức nộp thuế lũy tiến, người ta phải thiết kế nhiều mức thuế suất ứng với mỗi bậc thuế của cơ sở tính thuế đó hình thành biểu thuế suất gọi là biểu thuế suất lũy tiến.

Biểu thuế lũy tiến giản đơn là loại biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc chịu thuế có quy định mức thuế phải nộp bằng số tuyệt đối.

Biểu thuế lũy tiến từng phần là loại thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc chịu thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc chịu thuế có quy định các mức thuế suất tăng dần tương ứng. Số thuế phải nộp là tổng số thuế tính theo từng bậc thuế với thuế suất tương ứng.

Mức thuế lũy thoái là mức thuế phải nộp giảm dần theo mức độ tăng dần của cơ sở tính thuế.

- Miễn thuế, giảm thuế: là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một sắc thuế. Thực chất đó là số tiền thuế mà người nộp thuế cho Nhà nước nhưng trong một số trường hợp đặc biệt do điều kiện kinh tế xã hội mà Nhà nước qui định cho phép không phải nộp hoặc chỉ nộp một phần số tiền thuế đó.

Hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam bao gồm rất nhiều sắc thuế khác nhau, như: thuế GTGT, thuế XNK, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài, thuế bảo vệ môi trường, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.... Trong khuôn khổ môn học này sẽ giới thiệu một vài sắc thuế cơ bản liên quan trực tiếp đến hoạt động SXKD của các CSKD.

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế môn bài
- Thuế thu nhập cá nhân

3. 3. Các sắc thuế

3.3.1. Thuế giá trị gia tăng

3.3.1. 1 Khái niệm, đặc điểm của thuế GTGT

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế GTGT có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

- Thuế GTGT là sắc thuế tiêu dùng nhiều giai đoạn. Thuế GTGT đánh vào tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh nhưng chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm của mỗi giai đoạn. Tổng số thuế thu được của tất cả các giai đoạn đúng bằng số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

Giá trị gia tăng là phần giá trị mới tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đại lượng này có thể xác định bằng phương pháp cộng hoặc phương pháp trừ. Theo phương pháp cộng, GTGT là trị giá các yếu tố cấu thành giá trị tăng thêm bao gồm tiền công và lợi nhuận. Theo phương pháp trừ, GTGT chính là khoản chênh lệch giữa tổng giá trị sản xuất và tiêu thụ từ đi tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng. Tổng giá trị gia tăng ở tất cả các giai đoạn luân chuyển đúng bằng giá bán sản phẩm ở giai đoạn cuối cùng. Do vậy, tổng số thuế thu được của tất cả các giai đoạn đúng bằng số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao. Thuế GTGT không phải là yếu tố chi phí mà đơn thuần là yếu tố cộng thêm ngoài giá bán của người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Thuế GTGT không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế, bởi quá trình tổ chức và phân chia các chu trình kinh tế, sản phẩm được luân chuyển

qua nhiều hay ít giai đoạn thì tổng số thuế GTGT phải nộp của tất cả các giai đoạn không thay đổi. Mục tiêu của thuế GTGT thường có ít mức thuế suất, ít khi đặt ra vấn đề miễn giảm thuế, đảm bảo đơn giản, ít gây ra sự méo mó.

- Thuế GTGT là một sắc thuế thuộc loại thuế gián thu. Đối tượng nộp thuế GTGT là người cung ứng hàng hóa, dịch vụ, người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Với tư cách là người bán hàng, các nhà sản xuất, kinh doanh sẽ cộng dồn số thuế GTGT vào giá bán hàng hóa, dịch vụ mà người mua phải trả trước khi mua hàng hóa dịch vụ. Tiền thuế GTGT ẩn trong giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ được các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp vào Ngân sách Nhà nước thay cho người tiêu dùng.

- Thuế GTGT có tính chất lũy thoái so với thu nhập. Thuế GTGT đánh vào hàng hóa dịch vụ, người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ là người phải trả tài khoản thuế đó, không phân biệt thu nhập cao hay thấp đều phải trả số thuế như nhau. Như vậy, nếu so sánh giữa số thuế phải trả so với thu nhập thì người nào có thu nhập cao hơn thì tỉ lệ này thấp hơn và ngược lại.

Thuế GTGT có nguồn gốc từ thuế doanh thu. Năm 1918 người đầu tiên nghĩ ra thuế này là một người Đức tên là CARL FRIEDRICH VON SIEMENS. Mặc dù vậy, ông không thuyết phục được Chính phủ Đức áp dụng vào thời bấy giờ. Nước đầu tiên trên thế giới áp dụng thuế GTGT là Pháp, bắt đầu áp dụng thí điểm trong một số ngành nghề cá biệt từ 01/01/1954 và đến 01/01/1968 đưa vào áp dụng chính thức. Ngay từ buổi đầu thuế GTGT được áp dụng ở Pháp đã đáp ứng được hai mục tiêu cơ bản là đảm bảo số thu kịp thời vào doanh thu trước đây. Do có những ưu việt nổi trội của thuế GTGT nên ngày càng có nhiều nước trên thế giới đưa vào áp dụng.

Ở Việt Nam, thuế GTGT được bắt đầu nghiên cứu từ khi tiến hành cải cách thuế bước 1 (năm 1990). Luật thuế GTGT được Quốc hội khóa IX kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10/5/1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/1999, thay cho thuế doanh thu trước đây. Kể từ khi bắt đầu áp dụng cho đến nay đã có nhiều sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Ngày 3 tháng 6 năm 2008 Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ 3 đã thông Luật thuế GTGT và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2009.

3.3.1.2 Nội dung cơ bản của thuế GTGT hiện hành ở Việt Nam

Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT, nội dung cơ bản của thuế GTGT hiện hành bao gồm:

3.3.1. 2.1. Phạm vi áp dụng

3.3.1. 2.1.1. Đối tượng chịu thuế GTGT

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT.

Tại các văn bản pháp luật về thuế GTGT quy định một số nhóm hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT. Nhìn chung, các hàng hóa, dịch vụ này thường có một số tính chất cơ bản sau đây:

Là các hàng hóa, dịch vụ mang tính chất thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống sản xuất cộng đồng không đặt vấn đề điều tiết tiêu dùng như dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện ...

Là hàng hóa, dịch vụ thuộc các hoạt động được ưu đãi vì mục tiêu xã hội, nhân đạo, không mang tính chất kinh doanh như hàng nhập khẩu trong các trường hợp hành viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng từ nước ngoài, phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình, bằng nguồn tiền Ngân sách nhà nước cấp ...

Các hàng hóa, dịch vụ của một số ngành cần khuyến khích như sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu, sản phẩm muối...

Hàng hoá nhập khẩu nhưng thực chất không phục vụ cho sản xuất kinh doanh tiêu dùng ở Việt Nam như hàng chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam, hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công đã ký với nước ngoài.

Một số loại hàng hóa, dịch vụ khó xác định giá trị tăng thêm như dịch vụ tài chính.

Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp trong nước theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

3.3.1.2 Người nộp thuế GTGT

Là các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi là người nhập khẩu).

3.3.1.2 Căn cứ tính thuế

Thuế GTGT được tính dựa trên hai căn cứ đó là giá tính thuế và thuế suất

2.2.2.1. Giá tính thuế

a) Giá tính thuế

Giá tính thuế GTGT là giá bán chưa có thuế GTGT được ghi trên hóa đơn bán hàng của người bán hàng, người cung cấp dịch vụ hoặc giá chưa có thuế GTGT được ghi trên chứng từ của hàng hóa nhập khẩu. Giá tính thuế GTGT được quy định cụ thể như sau:

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế TTĐB định về giá tính thuế hàng nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng với (+) thuế nhập khẩu cộng (+) thuế TTĐB nếu có xác định mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

Ví dụ: Một doanh nghiệp nhập khẩu 1 chiếc ô tô 4 chỗ ngồi, trị giá nhập khẩu 200 triệu đồng, thuế nhập khẩu ô tô 200 triệu đồng, thuế tiêu thụ đặc biệt của ô tô 200 triệu đồng. Như vậy giá tính thuế GTGT của ô tô nhập khẩu sẽ là:

$$200 \text{ tr đ} + 200 \text{ tr đ} + 200 \text{ tr đ} = 600 \text{ tr đ}$$

Thuế suất thuế GTGT của ô tô nhập khẩu nói trên là 10 %

Số thuế GTGT doanh nghiệp phải nộp khi nhập khẩu ô tô là:

$$600 \text{ tr đ} \times 10\% = 60 \text{ tr đ}$$

- Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT, bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng phải nộp NSNN. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại. Đối với một số trường hợp cụ thể, giá tính thuế được quy định như sau:

+ Đối với hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT.

+ Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng hoặc để trả thay lương: giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này. Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng của cơ sở kinh doanh, không bao gồm hàng hóa, dịch vụ để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh của cơ sở. Trường hợp hàng hóa luân chuyển nội bộ như xuất hàng hóa để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất kinh doanh không phải tính và nộp thuế GTGT.

Ví dụ: một cơ sở sản xuất xe đạp, dùng 100 chiếc xe đạp để đổi lấy nguyên liệu. Giá bán chưa có thuế GTGT một chiếc xe đạp tại thời điểm phát sinh hoạt động trao đổi là 700.000 đ. Như vậy, giá tính thuế GTGT của 100 chiếc xe đạp dùng để trao đổi là $700.000 \text{ đ} / \text{chiếc} \times 100 \text{ chiếc} = 70.000.000 \text{ đ}$

+ Giá tính thuế GTGT đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT. Trường hợp cho thuê theo tình hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT. Trường hợp thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

Ví dụ: tháng 2 năm N, công ty M cho thuê 1 kho chưa hàng hợp đồng ghi rõ.

Thời hạn thuê: 4 năm

Mỗi năm bên thuê trả tiền một lần vào ngày 10 tháng 2, số tiền hàng năm bên thuê trả là 25 triệu đồng.

Ngày 10 tháng 2 năm N công ty M đã nhận được tiền thuê năm đầu tiên với số tiền là 25 triệu đồng. Như vậy, giá tính thuế GTGT công ty A phải kê khai khi xác định thuế GTGT phải nộp của tháng 2 năm N đối với hoạt động cho thuê nhà là 25 triệu đồng.

Ví dụ: tháng 1 năm N công ty X cho thuê 1 căn nhà, hợp đồng ghi rõ:

- Thời hạn thuê: 10 tháng từ 1/1 năm N đến tháng 10 năm N.

- Tổng số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT 70 triệu đồng.

- Trả tiền một lần cho cả kỳ hạn thuê trong tháng 8 năm N

Ngày 5 tháng 1 năm N công ty X đã nhận toàn bộ tiền do bên thuê trả theo đúng cam kết ghi trong hợp đồng. Giá tính thuế GTGT công ty X phải kê khai khi xác định thuế GTGT phải nộp của tháng 1 năm N đối với hoạt động cho thuê nhà là 70 triệu đồng:

+ Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp trả chậm thì giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ: công ty thương mại bán xe máy loại 100 cc. Nếu mua trả tiền ngay, giá bán chưa có thuế GTGT là 24 triệu đồng, còn lại trả dần trong 6 tháng, mỗi tháng 3,5 triệu đồng. Nhưng giá tính thuế GTGT vẫn chỉ là 24 triệu đồng/chiếc. Giả sử trong tháng 3 năm N công ty đã bán được 20 chiếc xe máy trả góp. Giá tính thuế GTGT công ty phải kê khai khi xác định số thuế GTGT phải nộp của tháng 3 năm N đối với hoạt động bán xe máy trả góp là:

$$20 \text{ chiếc} \times 24 \text{ triệu đồng} = 480 \text{ triệu đồng}$$

+ Đối với gia công hàng hóa, giá tính thuế là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

+ Giá tính thuế đối với xây dựng, lắp đặt là giá chưa có thuế GTGT mà bên nhận xây dựng nhận được không phân biệt có bao thầu hay không bao thầu nguyên vật liệu. Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá

trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao thì tính thuế tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty xây dựng Hải Nam nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng là 700 triệu đồng, giá trị xây dựng 300 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.000 triệu đồng.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất (hoặc giá thuế đất) thực tế tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp giá đất tại thời điểm chuyển nhượng do người nộp thuế kê khai không đủ căn cứ để xác định giá tính thuế hợp lý theo quy định của pháp luật thì tính trừ theo giá đất (hoặc giá thuê đất) do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc. Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản. Giá đất tính trừ để xác định giá tính thuế tối đa không vượt quá số tiền đất thu của khách hàng. Đối với cơ sở kinh doanh được nhà nước cho thuê đất để đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê cơ sở hạ tầng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trừ (-) tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước.

Ví dụ: công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, công ty Y cho công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng /m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm đối với công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y cho công ty Z thuê là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 800.00 \text{ đồng}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 300.000 \text{ đồng}) \times 1 \text{ năm} = 2.500.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Thuế GTGT là: } 2.500.000 \text{ đ} \times 10\% = 250.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công, tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT.

+ Đối với vận tải, bốc xếp, giá tính thuế GTGT là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \underline{\text{giá thanh toán (tiền bán vé, dán tem)}}$$

1+ (%) thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó

Ví dụ: Một bưu điện tỉnh trong tháng bán 10.000 con tem, giá mỗi con tem 800 đồng thì giá chưa có thuế GTGT được xác định như sau:

Giá ghi trên tem $10.000 \times 800 \text{ đ} + 8.000.000 \text{ đ}$

Giá chưa có thuế GTGT $= 8.000 \text{ đ} / 1 + 10\% = 7.272.728 \text{ đ}$

+ Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được theo công thức sau :

Giá tính thuế GTGT = số tiền thu được $\times (1 + (\%) \text{ thuế suất })$

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau

Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là 43 tỉ đồng

Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là 10 tỉ đồng

Số tiền cơ sở kinh doanh thực thu: 43 tỉ đồng – 10 tỉ đồng = 33 tỉ đồng

Số tiền 33 tỉ đồng là doanh thu của cơ sở kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB

Giá tính thuế GTGT được tính như sau

Giá tính thuế = 33 tỉ đồng = 30 tỉ $(1 + 10\%)$

+ Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quán và một số khoản chi ở nước ngoài khách (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế GTGT.

b> Đơn vị tiền tệ xác định giá tính thuế:

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

c> Thời điểm để xác định giá tính thuế GTGT

- Đối với bán hàng hóa thì thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hóa đơn tính tiền.

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

3.3.1. 2.2. Thuế suất thuế GTGT

Thuế suất thuế GTGT được áp dụng thống nhất theo loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất gia công hay kinh doanh thương mại. Hiện hành các mức thuế suất thuế GTGT gồm có 0%, 5%, và 10 %.

Việc quy định các mức thuế suất khác nhau thể hiện chính sách điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng đối với hàng hóa, dịch vụ. Trong điều kiện hiện nay của nước ta do mặt bằng kinh doanh của các ngành nghề chưa đồng nhất nên sự phân biệt về thuế suất là phù hợp tuy nhiên mặt trái của cơ chế nhiều thuế suất là tính phức tạp, làm tăng chi phí quản lý và chấp hành luật thuế, có thể “ bóp méo ” giá cả tương đối giữa các hàng hóa chịu thuế suất khác nhau. Các mức thuế suất cụ thể hiện hành được quy định như sau:

a> Thuế suất 0%

- Các trường hợp áp dụng thuế suất 0% hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chế xuất, hàng bán cho cửa hàng bán hàng miễn thuế, vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT thì xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0%.

+ Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả ủy thác xuất khẩu, hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của thủ tướng chính phủ hàng bán cho cửa hàng miễn thuế. Các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại như hàng hóa gia công chuyển tiếp, hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

+ Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

+ Các hàng hóa, dịch vụ khác: hoạt động xây dựng lắp đặt công trình của doanh nghiệp chế xuất, vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam. Trường hợp vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa thì vận tải quốc tế gồm cả chặng nội địa; hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0%, dịch vụ sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức cá nhân nước ngoài.

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% phải đáp ứng điều kiện.

+ Có hợp đồng bán, gia công hàng hóa xuất khẩu hợp đồng ủy thác xuất khẩu hoặc ủy thác gia công hàng hóa xuất khẩu, hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

+ Có chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

+ Có tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

- Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

+ Tái bảo hiểm ra nước ngoài, chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài, chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài, dịch vụ tài chính phát sinh dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác, hàng hóa dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Xăng dầu bán cho xe ô tô cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nội địa;

+ Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

+ Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh nội địa cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan nhưng địa điểm cung cấp và tiêu dùng dịch vụ ở ngoài khu phi thuế quan khác như: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi, dịch vụ vận chuyển, đưa đón người lao động.

b> Mức thuế suất 5%: áp dụng đối với hàng hóa dịch vụ thiết yếu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng và các hàng hóa, dịch vụ cần ưu đãi như nước sạch phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, thuốc chữa bệnh, phòng bệnh, giáo cụ, đồ dùng để giảng dạy và học tập, dịch vụ khoa học và công nghệ.

c> Mức thuế suất 10%: áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc trường hợp áp dụng thuế suất 0%, 5%.

2.2.3. Phương pháp tính thuế GTGT

Thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Trường hợp cơ sở

kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng bạc đá quý, ngoại tệ thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên GTGT.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau

2.2.3.1 Phương pháp khấu trừ thuế

a> Đối tượng áp dụng: cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

b> Cách tính thuế GTGT phải nộp

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số thuế GTGT} & = & \text{số thuế GTGT} & - & \text{số thuế GTGT đầu} \\ \text{Phải nộp} & & \text{đầu ra} & & \text{vào được khấu trừ} \end{array}$$

Trong đó:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hóa đơn chỉ ghi giá thanh toán (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù) không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hóa đơn chứng từ

Ví dụ: Một công ty sản xuất hàng may mặc trong kỳ tính thuế có tình hình tiêu thụ trong tháng như sau:

Bán 100 bộ quần áo cho công ty thương mại A, giá bán chưa có thuế GTGT 100.000 đ/bộ.

Bán 50 bộ quần áo cho doanh nghiệp B, hóa đơn chỉ giá thanh toán 110.00 đ/ bộ.

Biết thuế suất thuế GTGT của sản phẩm may mặc là 10%.

Trong trường hợp này thuế GTGT đầu ra sẽ tính như sau

Đối với số quần áo bán cho công ty thương mại A thuế GTGT đầu ra sẽ là
 $100 \text{ bộ} \times 100.000 \times 10\% = 1.000.000 \text{ đ}$

GTGT đầu ra sẽ là

$$50 \text{ bộ} \times 110.000 \times 10\% = 550.000 \text{ đ}$$

Tổng thuế GTGT đầu ra của công ty 1.550.000

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn chứng từ. Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hóa đơn, nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định như sau:

$$\frac{\text{Thuế GTGT đầu ra}}{\text{Thuế GTGT đầu ra}} = \frac{\text{Giá TT (tiền bán vé, tem ...)}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, DV}} \times \text{Thuế GTGT đầu ra}$$

Ví dụ: Một bưu điện trong tháng bán 10.000 con tem, giá mỗi con tem 800 đ, biết thuế suất thuế GTGT của dịch vụ bưu điện là 10% khi đó thuế GTGT đầu ra của bưu điện tính trong tháng sẽ là:

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \frac{800 \times 10.000}{1 + 10\%} \times 10\% = 727.727 \text{ đ}$$

- Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ: Trong kỳ, công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù.

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT) dịch vụ này chịu thuế là 10 %, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10 \%} \times 10 \% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ. Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT, trường hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hóa đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hóa đơn nhưng phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán, nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hóa đơn.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ không được khấu trừ.

- *Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào:* thuế GTGT đầu được khấu trừ dựa trên các nguyên tắc sau :

Thứ nhất: thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuế GTGT.

Điều đó có nghĩa là thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, nguyên nhiên vật liệu mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Điều đó có nghĩa là thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì sẽ không được khấu trừ.

Nếu hàng hóa, dịch vụ, nguyên nhiên vật liệu mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ thuế số thuế đầu vào của các yếu tố mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh

hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT, số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào của các yếu tố mua vào dùng cho từng hoạt động chịu thuế GTGT để làm căn cứ khấu trừ thuế. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thuế đầu vào được khấu trừ vào không được khấu trừ thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Thứ hai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của TSCĐ

Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.

Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh, tài sản cố định là nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học, tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch khách sạn.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp như nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, nhà ở miễn phí, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn có trị giá vượt trên 1,6 tỉ đồng thì có thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỉ đồng không được khấu trừ.

Thứ ba, thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ còn sót hóa đơn hoặc chứng từ nộp thuế chưa kê khai, khấu trừ thì được kê khai, khấu trừ bổ sung, thời gian để kê khai, khấu trừ bổ sung tối đa là 6 (sáu) tháng, kể từ tháng phát sinh hóa đơn, chứng từ bỏ sót.

- Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:

+ Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hóa đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hóa đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT) không ghi hoặc không ghi không đúng một trong các chỉ tiêu trên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán, hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi)

Có chứng từ thanh toán ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT. Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa bán ra, bù trừ công nợ, thanh toán ủy quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng mà các phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng cũng được với là thanh toán qua ngân hàng.

Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và các trường hợp coi là xuất khẩu, được quy định cụ thể cho từng loại hình, nhưng nhìn chung phải đảm bảo ngoài 2 điều kiện nêu trên và cần phải có các chứng từ khác như hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa) cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có xác nhận đã xuất khẩu của cơ quan hải quan, hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng, hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hóa đơn đối với tiền công gia công.

Các trường hợp cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa được coi như xuất khẩu, nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không có đủ các thủ tục, hồ sơ khác đối với từng trường hợp cụ thể thì không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Riêng đối với trường hợp hàng hóa gia công chuyển tiếp và hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nếu không có đủ một trong các thủ tục, hồ sơ theo quy định thì phải tính và nộp thuế GTGT như hàng hóa tiêu thụ nội địa. Đối với cơ sở kinh doanh có dịch vụ xuất khẩu nếu không đáp ứng điều kiện về thanh toán qua ngân hàng hoặc được coi như thanh toán qua ngân hàng thì không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế đầu vào.

3.3.1.3.2. Phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng

a> Đối tượng áp dụng: cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực

hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

b> Xác định thuế GTGT phải nộp:

- Công thức tính thuế GTGT đối với đơn vị kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số thuế} & = & \text{GTGT của hàng} & \times & \text{Thuế suất} \\ \text{GTGT phải} & & \text{hóa, dịch vụ chịu} & & \text{thuế GTGT của} \\ \text{nộp} & & \text{thuế bán ra} & & \text{hàng hóa, dịch} \\ & & & & \text{vụ đó} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccc} \text{GTGT của hàng} & = & \text{Giá thanh} & - & \text{Giá thanh toán} \\ \text{hóa, dịch vụ} & & \text{toán của hàng} & & \text{của hàng hóa dịch vụ} \\ & & \text{hóa, dịch vụ} & & \text{mua vào tương ứng} \\ & & \text{bán ra} & & \end{array}$$

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa được thu tiền.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra tương ứng. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số bán ra.

Ví dụ: bà H – chủ hộ kinh doanh hàng may mặc, nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT trong tháng 6 năm N có tình hình sau:

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán 100 triệu đồng.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra tương ứng trong tháng là 90 triệu đồng.

Thuế suất thuế GTGT của sản phẩm may mặc 10%.

Vậy số thuế GTGT mà bà H phải nộp là:

$$(100 \text{ tr đ} - 90 \text{ tr đ}) \times 10\% = 1 \text{ tr đ}$$

Ví dụ: Đối với ví dụ trên, giả sử bà H không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra, nhưng có các dữ liệu sau:

Giá trị hàng tồn đầu kỳ: 20 triệu đồng

Giá trị hàng mua vào trong kỳ: 80 triệu đồng

Giá trị hàng tồn cuối kỳ: 8 triệu đồng

Giá vốn hàng bán ra sẽ là:

$$20 \text{ tr đ} + 80 \text{ tr đ} - 8 \text{ tr đ} = 92 \text{ tr đ}$$

Vậy số thuế GTGT mà bà H phải nộp là

$$(100 \text{ tr đ} - 92 \text{ tr đ}) \times 10\% = 0,8 \text{ tr đ}$$

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

- Công thức tính thuế GTGT với các cơ sở kinh doanh khác

Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu x tỷ lệ %

Tỷ lệ % được xác định theo từng lĩnh vực hoạt động như sau :

- 1% : Phân phối, cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 5% : Dịch vụ, xây dựng không bao thầu NVL
- 3% : Vận tải, dịch vụ xây dựng có gắn hàng hóa, xây dựng có bao thầu NVL
- 2% : Hoạt động kinh doanh khác

c> Phương pháp xác định GTGT là căn cứ tính thuế GTGT phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh.

Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán thì GTGT được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên chứng từ (đối tượng nộp thuế có kê khai)

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ như hợp đồng và chứng từ thanh toán nhưng không có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hóa) 10 %

Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu) 50 %

Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu 30 %

Đối với hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế theo tỷ lệ (%) GTGT do bộ tài chính quy định.

3.3.1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

3.3.1.2. 1. Khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là thuế tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (một số nước gọi là thuế thu nhập công ty) ra đời bắt nguồn từ các lý do chủ yếu sau đây:

- Thuế TNDN được sử dụng để điều tiết thu nhập của các nhà đầu tư nhằm góp phần đảm bảo công bằng xã hội.
- Thuế TNDN là một trong các nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước và có xu hướng tăng lên cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Khi nền kinh tế phát triển, đầu tư gia tăng, thu nhập của các doanh nghiệp và của các nhà đầu tư tăng lên làm cho khả năng huy động nguồn tài chính cho nhà nước thông qua thuế TNDN ngày càng ổn định và vững chắc.
- Xuất phát từ yêu cầu phải quản lý các hoạt động đầu tư và kinh doanh trong từng thời kỳ nhất định, thông qua việc quy định đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, sử dụng thuế suất và các ưu đãi thuế TNDN, nhà nước thực hiện các mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô.

Thuế thu nhập doanh nghiệp có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, thuế TNDN là thuế trực thu, đối tượng nộp thuế TNDN là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đồng thời cũng là “người” chịu thuế.

Thứ hai, thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư. Thuế GTGT, thuế TTDB là một số tiền cộng thêm vào giá bán của hàng hóa, dịch vụ, người bán hàng hoặc người cung cấp dịch vụ là người tập hợp thuế và nộp vào kho bạc, bởi vậy, nó chủ yếu phụ thuộc vào mức độ tiêu dùng hàng hóa. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, nên chỉ khi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư kinh doanh có lợi nhuận mới phải nộp thuế TNDN.

Thứ ba, thuế TNDN là thuế khấu trừ trước thuế thu nhập cá nhân. Thu nhập mà các cá nhân nhận được từ hoạt động đầu tư như: lợi tức cổ phần, lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận do góp vốn liên doanh, liên kết ... là phần thu nhập được chia sau khi nộp thuế TNDN. Do vậy, thuế TNDN cũng có thể coi là một biện pháp quản lý thu nhập cá nhân.

Thứ tư, tuy là thuế trực thu song thuế thu nhập doanh nghiệp không gây phản ứng mạnh mẽ bằng thuế thu nhập cá nhân.

Thuế TNDN (ở một số nước gọi là thuế thu nhập công ty, thuế công ty, hoặc thuế lợi tức), đã được áp dụng từ lâu ở nhiều nước trên thế giới. Các nước áp dụng thuế TNDN sớm vào khoảng giữa và cuối thế kỷ 19 như: Anh, Nhật; một số nước khác áp dụng vào khoảng đầu thế kỷ 20 như Pháp, Thụy Sĩ, Liên Xô cũ, Trung Quốc ... Mỗi nước áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đều có những hoàn cảnh riêng, nhưng tự

trung xuất phát từ các lý do chủ yếu như: Do yêu cầu tăng chi của NSNN khi nhà nước có những cải cách nhất định; do xu hướng đòi hỏi sự bình đẳng, dân chủ của công dân trong khi thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và nền kinh tế ở nước đó phát triển đến một mức nhất định. Thuế TNDN ngày càng trở thành nguồn thu quan trọng của NSNN ở các nước áp dụng thuế TNDN, ví dụ ở Nhật, thuế thu nhập công ty năm 2000 chiếm tỷ trọng 19.6% trong tổng thu NSNN, đã có thời kỳ lên tới 30% tổng thu NSNN; ở Pháp thuế thu nhập công ty năm 2001 chiếm khoảng 20% tổng số thu từ thuế; ở các nước Thụy Điển, Canada, Mỹ, thuế thu nhập công ty thông thường chiếm khoảng từ 20% đến 25% tổng số thu từ thuế và tương đối ổn định.

Ở Việt Nam, thuế TNDN có xuất xứ từ khoản trích nộp lợi nhuận áp dụng đối với khu vực kinh tế quốc doanh và thuế lợi tức doanh nghiệp áp dụng đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong giai đoạn từ 1953 đến trước 01/01/1990.

Từ 01/01/1991 đến trước ngày 01/01/1999 thuế lợi tức áp dụng thống nhất cho mọi thành phần kinh tế thay cho chế độ trích nộp lợi nhuận áp dụng đối với khu vực kinh tế quốc doanh và thuế lợi tức doanh nghiệp áp dụng đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Cơ sở tính thuế lợi tức là lợi tức doanh nghiệp và thuế suất. Mức thuế suất phổ thông là 30%, 40%, 50%; từ năm 1993 các mức thuế suất được giảm tương ứng là 25%, 35%, 45% trên lợi tức đạt được. Ngoài ra, đối tượng nộp thuế còn phải nộp thuế lợi tức bổ sung khi có lợi tức do lợi thế khách quan, hoặc có lợi tức được chia do góp vốn vượt mức nhà nước quy định. Trong giai đoạn này, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng thuế lợi tức theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với mức thuế suất phổ thông thấp hơn so với các doanh nghiệp trong nước.

Từ 01/01/1999 cho tới ngày 01/01/2004 thuế TNDN được áp dụng thống nhất đối với các đối tượng kinh doanh thuộc thành phần kinh tế khác nhau thay cho thuế lợi tức, mức thuế suất phổ thông đối với các doanh nghiệp trong nước là 32%; đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 25%. Sau 5 năm thực hiện, Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ ba đã thông qua luật thuế TNDN (sửa đổi) và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2004 áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau kể cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Sau 4 năm thực hiện, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3, số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008 ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/01/2009 thay cho Luật thuế TNDN năm 2003. Thuế TNDN ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế.

Thuế TNDN hiện hành ở Việt Nam được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Luật thuế TNDN số 14/2008/QH 12 ngày 03/06/2008.

– Nghị định của chính phủ số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế TNDN.

– Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN.

– Các văn bản pháp luật có liên quan tới việc xác định các khoản chu phí được trừ khi xác định thu nhập tính thuế.

3.3.1.2. 2. Nội dung cơ bản của thuế TNDN hiện hành ở Việt Nam

3.3.1.2. 2.1. Người nộp thuế

Người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế, gọi chung là doanh nghiệp, bao gồm:

- Các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật đầu tư, Luật có tổ chức tính dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Doanh nghiệp nhà nước; Văn phòng Luật sư; Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung.

(1) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập trong tất cả các lĩnh vực;

(2) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

(3) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Bao gồm:

– Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu khí hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

– Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

– Cơ sở cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc một tổ chức, cá nhân khác;

– Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

– Đại diện tại Việt Nam trong các trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì theo quy định của hiệp định đó.

(5) Tổ chức khác ngoài các tổ chức nêu tại các điểm (1), (2), (3) và (4) khoản 1 Phần này có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa hoặc dịch vụ và có thu nhập chịu thuế.

(6) Doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo luật đầu tư, Luật doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của bộ tài chính.

3.3.1.2. 2.2. Căn cứ tính thuế

Thuế TNDN phải nộp được xác định dựa trên hai căn cứ: thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế TNDN phải nộp = thu nhập tính thuế x thuế suất thuế TNDN

Trường hợp doanh nghiệp có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế TNDN phải nộp được xác định như sau:

Thuế TNDN phải nộp = (Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KHCN) x Thuế suất thuế TNDN.

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế TNDN hoặc loại thuế tương tự thuế TNDN ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế TNDN đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế TNDN phải nộp theo quy định của luật thuế TNDN.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế được xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế năm đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 3 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế TNDN. Kỳ tính thuế TNDN năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế TNDN năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Đối với đơn vị sự nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TNDN, sau khi đã thực hiện ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN (nếu có) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

- Đối với dịch vụ : 5%.
- Đối với kinh doanh hàng hóa: 1%.
- Đối với hoạt động khác: 2%.

Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ, trừ trường hợp phát luật có quy định khác. Đối với ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

3.3.1.2. 2.2.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

Thu nhập tính thuế = thu nhập chịu thuế - thu nhập miễn thuế - các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định

3.3.1.2. 2.2. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu - Chi phí được trừ + các khoản thu khác

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ và thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế TNDN, không được bù trừ với thu nhập hoặc lỗ của các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

a) Doanh thu tính thu nhập chịu thuế:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (TNCT) là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.

Ví dụ: Trên hóa đơn GTGT của một cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có các chỉ tiêu sau:

Giá bán hàng hóa: 500.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 50000 đồng

Giá thanh toán : 550.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 500.000 đồng

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT là doanh thu bao gồm cả thuế GTGT.

Ví dụ: Trên hóa đơn bán hàng của một doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng chỉ ghi giá bán là 330.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 330.000 đồng.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

♣ Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Ví dụ: Ông A mua hàng trả góp của công ty X, thời hạn trả góp là 4 tháng, ngày 16 tháng 8 năm 2008, công ty X giao hàng và xuất hóa đơn bán hàng cho ông A. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với công ty X là tháng 8 năm 2008.

♣ Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

Ví dụ: Công ty đóng tàu Z nhập sửa chữa tàu biển cho công ty vận tải biển Y, thời hạn hoàn thành công việc theo hợp đồng sửa chữa là 3 tháng, từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, đến hết tháng 10 năm 2008, công việc sửa chữa được thực hiện theo đúng hợp đồng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của hoạt động sửa chữa đối với công ty Y là tháng 10 năm 2008.

Trường hợp thời điểm lập hóa đơn xảy ra trước thời điểm dịch vụ hoàn thành thì thời điểm xác định doanh thu được tính theo thời điểm lập hóa đơn.

♣ Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định sau:

♣ Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm xác định theo

giá bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

♣ Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động được xác định trên cơ sở tiền bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng; trang bị thưởng cho người lao động.

Ví dụ: công ty sản xuất quạt điện, trong kỳ tính thuế dùng 200 chiếc quạt để đổi lấy nguyên liệu phục vụ cho sản xuất quạt. Giá bán chưa có thuế GTGT trên thị trường tại thời điểm trao đổi là 300.000 đồng/ chiếc quạt.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với 200 chiếc quạt đem trao đổi là:

$$300.000 \text{ đ} \times 200 \text{ chiếc} = 60.000.000 \text{ đồng.}$$

♣ Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về gia công, bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, vật liệu phụ, động lực và các chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

Ví dụ: Công ty may M, trong năm tính thuế nhập may gia công 300 bộ quần áo bảo hộ lao động. Tiền gia công 160.000 đồng/ bộ (giá chưa có thuế GTGT), trong đó:

Tiền công là 80.000/ bộ.

Tiền vải + chỉ + các phụ kiện khác là 60.000 đồng /bộ.

Khấu hao TSCĐ + các chi phí khác là 20.000 đồng / bộ.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động may gia công của công ty M là:

$$160.000 \text{ đ} \times 300 \text{ bộ} = 48.000.000 \text{ đồng}$$

♣ Đối với hàng hóa của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

Doanh nghiệp giao hàng hoá cho các đại lý, ký gửi là tổng số tiền bán hàng.

Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàn đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi.

Ví dụ: công ty thương mại X, nhận bán hàng đại lý đúng giá cho công ty may 10, trong kỳ tính thuế có doanh số bán quần áo đại lý là 700 triệu đồng (giá bán chưa có thuế GTGT), hoa hồng đại lý là 4% trên giá thực bán.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động đại lý của công ty thương mại X là:

$$700.000.000 \times 4\% = 28.000.000 \text{ đồng}$$

♣ Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả tiền từng kỳ theo hợp

đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước.

Số tiền thuê xác định theo từng năm = (Số tiền trả trước)/ (số năm trả tiền trước)

△ Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

△ Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

△ Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hóa đơn GTGT. Thời điểm xác định doanh thu để tính TNCT là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện, nước và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, tiền nước sạch. Ngày cuối cùng ghi chỉ số công tơ thuộc tháng nào thì tính vào doanh thu của tháng đó.

△ Đối với hoạt động kinh doanh sân golf là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế.

△ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, doanh thu để tính TNCT là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, dịch vụ đại lý giám định; phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm; các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

△ Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

△ Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

△ Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

△ Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

*) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng bên là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của từng bên được chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

*) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp 1 là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

*) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế TNDN thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cử ra một bên làm đại diện, có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí xác định lợi nhuận trước thuế TNDN chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN của mình theo quy định hiện hành.

*) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau khi TNDN thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cử ra một bên làm đại diện, có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế TNDN thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

*) Giá bán hàng hóa ghi trong hóa đơn bán hàng đối với hàng hóa bán tại thị trường Việt Nam.

*) Giá FOB tại các cửa khẩu xuất khẩu hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu.

⤴ Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng là số tiền thu được từ hoạt động này bao gồm cả thuế TTĐB trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

⤴ Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

⤴ Đối với dịch vụ tài chính phát sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phát sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

⤴ Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu ngoại tệ.

b) Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

b.1. Nguyên tắc xác định các khoản chi được trừ:

Các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải đảm bảo nguyên tắc sau:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- Khoản chi tương ứng với doanh thu tính thuế.

b.2. Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

(1) Các phí khấu hao TSCĐ thuộc một trong các trường hợp sau:

– Chi phí khấu hao đối với TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Riêng TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữ ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

– Chi phí khấu hao đối với TSCĐ không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh (trừ TSCĐ thuê mua tài chính).

– Chi phí khấu hao đối với TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh theo chế độ quản lý TSCĐ và hạch toán kế toán hiện hành.

– Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trường hợp doanh nghiệp có lãi, có nhu cầu về khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng là phần trích khấu hao vượt quá khấu hao nhanh theo quy định.

Mức trích khấu hao được xác định theo chế độ quản lý, trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Theo chế độ này, TSCĐ của doanh nghiệp phải được tính khấu hao theo một trong 3 phương pháp sau:

▲ *Phương pháp đường thẳng*: các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để đổi mới công nghệ (khi thực hiện khấu hao nhanh phải đảm bảo có lãi). Các loại tài sản cố định được trích khấu hao nhanh là: *Máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm.*

Phương pháp xác định chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng như sau:

Mức trích khấu hao mỗi năm = (nguyên giá tài sản cố định) / (Số năm sử dụng tài sản cố định)

Ví dụ: Nguyên giá máy nhuộm màu điện tử của công ty may mặc A là 800 triệu đồng, thời gian sử dụng theo quy định là 8 năm.

Mức trích KH theo đường thẳng = 800 triệu đồng: 8 = 100 triệu đồng/ năm

Công ty A có thể trích khấu hao nhanh đối với máy nhuộm màu điện tử, mức trích khấu hao nhanh tối đa không quá 200 triệu đồng/ năm.

▲ *Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.* (Với hai điều kiện kèm theo cần thỏa mãn đồng thời là: (1) là TSCĐ đầu tư mới, chưa qua sử dụng; (2) là các loại máy móc thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm). Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

Nội dung phương pháp này như sau:

Mức trích khấu hao tài sản cố định hàng năm = giá trị còn lại của tài sản cố định x tỷ lệ khấu hao nhanh.

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh = Tỷ lệ khấu hao tài sản theo phương pháp đường thẳng x hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh đối với tài sản cố định được quy định từ 1.5 đến 2.5 lần tùy theo thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Những năm cuối khi mức trích khấu hao năm xác định theo phương pháp này bằng hoặc thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó, mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng tài sản cố định.

▲ *Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.* Áp dụng đối với các máy móc thiết bị thỏa mãn đồng thời 3 điều kiện: (1) trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm; (2) xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ; (3) công suất sử dụng bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Nội dung của phương pháp này như sau:

Mức trích khấu hao tài sản cố định trong tháng = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng x mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Trong đó:

Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm = Nguyên giá trị tài sản cố định / số lượng theo công suất thiết kế)

Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm.

Thời gian để trích khấu hao tài sản cố định áp dụng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ kèm theo quyết định 206. Nếu doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng tài sản cố định khác với khung thời gian sử dụng quy định thì doanh nghiệp phải giải trình rõ các căn cứ để Bộ tài chính xem xét quyết định.

Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ mà doanh nghiệp áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện trích khấu hao.

Hàng năm doanh nghiệp tự quyết định mức trích khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh doanh nghiệp được thay đổi mức trích khấu hao trong mức trích khấu hao, thời hạn cuối cùng để điều chỉnh là thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN của năm trích khấu hao.

TSCĐ góp vốn, TSCĐ điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận TSCĐ được tính khấu hao và chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với các tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ góp vốn, điều chuyển khi chia thành, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí được trừ theo đánh giá lại.

Đối với TSCĐ tự làm, nguyên TSCĐ được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

– Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1.6 tỷ đồng / xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống mới đăng ký sử dụng và hạch toán trích khấu hao TSCĐ trước ngày 1/1/2009 (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn); Phần trích khấu hao đối với TSCĐ là tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách và khách du lịch.

– Chi phí khấu hao đối với TSCĐ đã khấu hao hết giá trị

– Chi phí khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng với phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa hần vượt mức tiêu hao hợp lý, bị tổn thất hoặc bị hư hỏng đã được các tổ chức, cá nhân bồi thường.

Mức tiêu hao hợp lý được quy định như sau:

– Đối với các nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức nhà nước đã ban hành.

– Theo định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp tự xây dựng. Định mức phải được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 3 tháng kể từ khi bắt đầu đi vào sản xuất theo định mức xây dựng. Trường hợp doanh nghiệp có điều chỉnh, bổ sung định mức thì phải thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp. Thời hạn cuối cùng của việc thông báo cho cơ

quan thuế về việc thay đổi định mức là thời hạn nộp tờ khai quyết tính thuế TNDN.

(3) Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ không có hóa đơn, được phép lập bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào nhưng không lập bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp: mua hàng hóa là nông sản, lâm sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói tre, nứa, lá, song, ... hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và một số dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh.

Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Giá mua hàng hóa, dịch vụ trên bảng kê phải phù hợp với giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương với thời điểm mua hàng.

(4) Chi tiền lương, tiền công không được trừ trong các trường hợp sau:

- Chi tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, các khoản tiền thưởng không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp khác phải trả cho người lao động nhưng hết hạn thời gian nộp hồ sơ quyết toán năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để đảm bảo cho việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty TNHH 1 thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị của các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

(5) Chi trang phục cho người lao động không đúng quy định:

- Chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn; vượt quá 5.000.000 đồng/ người / năm;

- Chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 5.000.000 đồng/ người/ năm;

(6) Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà cơ sở kinh doanh không có quy chế quy

định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, không có cơ hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

(7) Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

(8) Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của bộ luật lao động; phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức nhà nước.

(9) Các khoản chi sau không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định:

– Các khoản chi thêm cho lao động nữ tính vào chi phí được trừ:

△ Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp. Khoản chi này bao gồm: Học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

△ Chi phí tiền lương và phụ cấp khu vực (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

△ Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

△ Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

△ Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm.

– Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) công chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong trường hợp chưa được nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

(10) Phần trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi phí đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của hiệp hội.

(11) Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

△ Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê(theo mẫu số 02/ TNDN ban hành kèm theo thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của bộ tài chính) kèm theo các hóa đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh

doanh.

▲ Trường hợp cơ sở kinh doanh thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 02/ TNDN ban hành kèm theo thông tư 134/2008/TT-BTC đã dẫn) kèm theo húng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ kèm theo hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

(12) Phân chi phí thuê TSCĐ vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

– Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê mà trong trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phải sửa chữa TSCĐ đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

– Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc TSCĐ: Chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh, ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa là 3 năm.

(13) Phân chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của các đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

Ví dụ: Trong năm tính thuế công ty A chi trả lại tiền vay vốn kinh doanh của người lao động trong công ty là 360 triệu đồng với lãi suất là 12%/ năm. Lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay là 7%/ năm.

Chi phí lãi vay vốn kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế TNDN của công ty A là:

$$(360 \text{ triệu đồng} : 12 \%) \times 10.5 \% = 315 \text{ triệu đồng.}$$

(14) Chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.

(15) Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của bộ tài chính về trích lập dự phòng.

(16) Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc người lao động không theo đúng chế độ ban hành.

Các khoản dự phòng theo quy định: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định.

Việc trích trước các khoản dự phòng vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhằm giúp các doanh nghiệp có nguồn tài chính bù đắp kịp thời tổn thất do những rủi ro trong kinh doanh có thể xảy ra trong năm kế hoạch. Việc trích, lập, sử dụng các khoản dự phòng do doanh nghiệp chủ động thực hiện theo quy định của Bộ tài chính:

- Các khoản dự phòng không được vượt quá số lợi nhuận phát sinh của doanh nghiệp.
- Các khoản tổn thất thực sự phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.
- Mức trích các khoản dự phòng để lập quỹ phải theo đúng quy định.

(17) Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn mà đến kỳ hạn chưa chi hoặc không chi hết.

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn TSCĐ theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng và các khoản trích trước khác.

Đối với TSCĐ sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì cơ sở kinh doanh được tính thêm vào chi phí được trừ số chênh lệch.

(18) Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi phí được trừ; đối với doanh nghiệp thành lập mới là phần chi vượt quá 15% trong 3 năm đầu kể từ khi thành lập (áp dụng với doanh nghiệp mới thành lập được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kể từ ngày 01/01/2009, không áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới do chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu).

Tổng số chi được trừ để xác định mức khống chế đối với khoản chi này không bao gồm các khoản chi khống chế nêu trên.

Đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra.

Các khoản chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới bị khống chế nêu trên không bao gồm hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; hoa hồng trả cho các đại lý bán hàng đúng giá; các khoản chi sau khi phát sinh trong nước hoặc ngoài nước (nếu có): Chi phí nghiên cứu thị trường; thăm

dò, khảo sát, phỏng vấn, thu nhập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thu tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm, và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu.

(19) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

(20) Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ theo quy định:

– Tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục, khoản tài trợ này không phải để góp vốn, mua cổ phần trong các trường học; tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; tài trợ các hoạt động thường xuyên của trường học; tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học theo quy định của luật giáo dục trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật; tài trợ cho các cuộc thi về các môn học, đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo.

– Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm:

▲ Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ, học sinh, sinh viên (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động, tài trợ) nhận tài trợ (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo thông tư số 130/2008/TT-BTC đã dẫn);

▲ Hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa (nếu tài trợ bằng hiện vật) không chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(21) Tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ theo quy định:

- Tài trợ cho y tế gồm: tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định của pháp luật về y tế, khoản tài trợ này không phải để góp vốn, mua cổ phần trong các bệnh viện, trung tâm y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của bệnh viện, trung tâm y tế; chi tài trợ bằng tiền cho người bị bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho y tế gồm:

- + Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của đơn vị nhận tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC đã dẫn;

- + Hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(22) Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ theo quy định của pháp luật:

- Tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai gồm tài trợ bằng tiền hoặc bằng hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai gồm:

- + Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của tổ chức bị thiệt hại do thiên tai (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là đơn vị nhận tài trợ, theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC đã dẫn;

- + Hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(23) Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo không đúng đối tượng hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ theo quy định của pháp luật:

- Đối tượng nhận tài trợ hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hình thức tài trợ: Tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để xây nhà tình nghĩa cho hộ nghèo bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ xác định khoản tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo gồm:

- + Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC đã dẫn;

- + Văn bản xác nhận hộ nghèo của chính quyền địa phương;

- + Hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

(24) Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí tính theo công thức sau:

Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế	=	Tổng doanh thu ở cơ sở thường trú ở Việt Nam trong kỳ tính thuế/ Tổng DT của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả DT của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế	x	Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.
---	---	--	---	---

Các khoản chi phí quản lý kinh doanh của công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam chỉ được tính từ khi cơ sở thường trú tại Việt Nam được thành lập.

Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, chưa thực hiện nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí được trừ khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

(25) Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; các khoản chi được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

(26) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài Chính.

(27) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: Vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán, thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

(28) Chi đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu đầu tư để hình thành TSCĐ; chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài doanh nghiệp; chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo được trừ theo quy định của pháp luật); chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

(29) Các khoản thuế: Thuế GTGT của cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đã được khấu trừ hay hoàn thuế; thuế TNDN; thuế thu nhập các nhân.

b.3. Các khoản thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán:

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác.

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp đã tham gia đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác.

- Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định như sau:

+ Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

+ Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

* Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là giá trị phần vốn tại thời điểm góp vốn.

* Nếu là phần vốn mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

+ Chi phí chuyển nhượng là khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (CK):

+ Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

* Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

* Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

+ Giá mua của chứng khoán được xác định như sau:

* Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực mua chứng khoán theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

* Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá mua chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

+ Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi phí thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

(2) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

(3) Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, sử dụng tài sản; thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

+ Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ (CN

+ Đối với thu nhập về cho thuê tài sản:

(4) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ BĐS), các loại giấy tờ khác có giá:

(5) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

(6) Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ.

(7) Hoàn nhập các dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp đã trích dự phòng nhưng hết thời gian trích lập không sử dụng hoặc sử dụng không hết.

(8) Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được.

(9) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

(10) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của các năm trước bị bỏ sót do doanh nghiệp phát hiện ra.

(11) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ khoản bị phạt, bị trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

(12) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển tài sản khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp đánh giá TSCĐ khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

(13) Quà biếu, quà tặng bằng hiện vật, bằng tiền; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

(14) Tiền đền bù về TSCĐ trên đất và tiền hỗ trợ di dời sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời, giá trị còn lại của TSCĐ và các chi phí khác nếu có.

(15) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: Thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra thu nhập đó.

(16) Thu nhập từ tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

(17) Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế TNDN.

(18) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành của Việt Nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 25%, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật thuế TNDN hiện hành.

Trong trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế TNDN ở nước ngoài, khi tính thuế TNDN phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước ngoài tiếp nhận đầu tư trả thay, nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế TNDN tính theo quy định của Luật thuế TNDN Việt Nam.

(19) Các khoản thu nhập nhận được bằng tiền hoặc bằng hiện vật từ các nguồn tài trợ trừ khoản tài trợ đã nêu ở trên.

(20) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

b.4. Thu nhập được miễn thuế:

(1) Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

(2) Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

(3) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để sản xuất sản phẩm.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Có chứng nhận đăng ký hoạt động NCKH;
- + Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

- Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

(4) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số người là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 51% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.

- Thu nhập được miễn giảm thuế theo quy định này không bao gồm thu nhập khác.

- Thu nhập được miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp theo quy định này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau :

+ Đối với các doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động khuyết tật.

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành sau cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền liên quan.

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nhiễm HIV phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người nhiễm HIV.

(5) Thu nhập từ hoạt động dạy nghề riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều kiện miễn thuế trong trường hợp này:

- Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của các văn bản hướng dẫn về dạy nghề.

- Có danh sách học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật , trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

(6) Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần , liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn , phát hành cổ phiếu, bên liên doanh , liên kết được miễn thuế, giảm thuế.

(7) Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

b5. Các khoản lỗ được kết chuyển:

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập chịu thuế.

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau:

+ Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế.

+ Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh số lỗ khác nữa, thì thời gian chuyển lỗ vẫn xác định theo quy định trên.

+ Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu chưa được bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau (tính riêng cho từng khoản lỗ).

- Trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp nhà nước), sáp nhập hợp nhất, chia tách, giải thể có số lỗ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi, sáp nhập... phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia tách để đảm bảo thời gian chuyển lỗ như đã nêu trên.

- Đối với doanh nghiệp là liên doanh của nhiều doanh nghiệp khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng doanh nghiệp tham gia liên doanh. Doanh nghiệp tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ được phân bổ từ doanh nghiệp liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp theo phát sinh lỗ của doanh nghiệp liên doanh.

b6. Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

- Doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính hàng năm trước khi tính thuế TNDN để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp:

+ Doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định trước khi tính thuế TNDN.

+ Hàng năm nếu doanh nghiệp có trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ thì doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế TNDN. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học công nghệ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phân lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó:

+ Thuế suất thuế TNDN để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

+ Lãi suất tính lãi đối với số thuế TNDN thu hồi là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 1 năm áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là 2 năm.

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế.

- Doanh nghiệp đang hoạt động mà có sự thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập được kế thừa và chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi.

Doanh nghiệp nếu có Quỹ phát triển khoa học công nghệ chưa sử dụng hết khi chia tách thì doanh nghiệp mới thành lập được thừa kế và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học công nghệ do doanh nghiệp tự quyết định và đăng ký với cơ quan thuế.

3.3.1.2.2.3. Thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN là 20%.

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Căn cứ vào vị trí khai thác, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ. Doanh nghiệp có dự án đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

- Các mức thuế suất ưu đãi: 10%, 17%